

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010; Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị khóa XI về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Tỉnh Hậu Giang được thành lập từ ngày 01/01/2004 trên cơ sở chia tách từ tỉnh Cần Thơ (nay là thành phố Cần Thơ) theo Nghị quyết số 22/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội về việc chia và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh. Tỉnh Hậu Giang thuộc tiểu vùng Tây sông Hậu, vùng đồng bằng sông Cửu long (ĐBSCL). Phía Bắc giáp thành phố Cần Thơ, phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang, phía Tây Nam giáp tỉnh Bạc Liêu, phía Đông giáp tỉnh Sóc Trăng và phía Đông Bắc giáp sông Hậu. Trung tâm hành chính đặt tại thành phố Vị Thanh, cách thành phố Hồ Chí Minh 240 km về phía Tây Nam, cách thành phố Cần Thơ khoảng 45km theo tuyến đường Quốc lộ 61C. Tỉnh Hậu Giang có 08 đơn vị hành chính gồm 02 thành phố (Vị Thanh và Ngã Bảy), 01 thị xã (Long Mỹ) và 5 huyện (Châu Thành, Châu Thành A, Long Mỹ, Phụng Hiệp và Vị Thủy). Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh 162.170 ha, bằng 3,95% diện tích vùng ĐBSCL. Dân số tỉnh Hậu Giang năm 2020: 726.792 người, mật độ dân số đạt 451 người/km².

Ngay từ khi thành lập, tỉnh Hậu Giang đã triển khai tiêu chí xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện từng giai đoạn cụ thể, từ đó đưa tỉnh Hậu Giang từng bước phát triển toàn diện và đạt được những kết quả rất quan trọng theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010 (*Nghị quyết số 21-NQ/TW*); Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị khóa XI về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011 - 2020 (*Kết luận số 28-KL/TW*).

PHẦN I**CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 21-NQ/TW VÀ KẾT LUẬN 28-KL/TW****I. Tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm thực hiện nghị quyết tại địa phương**

Tỉnh ủy đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức tốt việc học tập, quán triệt Nghị quyết số 21-NQ/TW và Kết luận số 28-KL/TW sâu rộng đến cán bộ, đảng viên và các

tầng lớp nhân dân với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, tạo điều kiện cho cả hệ thống chính trị và nhân dân hiểu rõ mục đích, nội dung, tư tưởng chỉ đạo, cơ chế chính sách của Đảng, Nhà nước, của Tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL. Các cấp, các ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể từ Tỉnh đến cơ sở đã xây dựng kế hoạch, chương trình hành động, tổ chức triển khai đến toàn thể cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên; đồng thời, tiến hành lồng ghép đưa nội dung tuyên truyền Nghị quyết số 21-NQ/TW và Kết luận số 28-KL/TW vào sinh hoạt nội bộ hàng tháng của các đảng bộ, chi bộ và các đoàn thể trong Tỉnh. Toàn tỉnh đã tổ chức nghiên cứu, học tập nghị quyết được trên 300 cuộc, gần 12.000 lượt người tham gia.

Công tác thông tin, tuyên truyền được đẩy mạnh với nhiều hình thức đa dạng, phong phú như mở chuyên trang, chuyên mục, tuyên truyền lưu động phối hợp tuyên truyền lồng ghép với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”. Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Hậu Giang, Bản tin sinh hoạt chi bộ, Cổng thông tin điện tử tỉnh Hậu Giang,... đều có các chuyên trang, chuyên mục thường xuyên cập nhật, đăng tải nội dung và tình hình thực hiện.

II. Công tác thể chế hóa các chủ trương của Nghị quyết tại địa phương (Đính kèm Phụ lục số 3)

1. Nghị quyết, chương trình, kế hoạch hành động của cấp ủy

Trong 17 năm thực hiện (2004 - 2020), qua 3 lần đại hội Đảng bộ Tỉnh (2005 - 2010, 2010 - 2015, 2015 - 2020), các cấp ủy Đảng từ Tỉnh đến cơ sở đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề, chương trình, kế hoạch hành động hàng năm, đề án để phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn, đem lại hiệu quả thiết thực.

2. Ban hành cơ chế, chính sách của HĐND, UBND tỉnh

Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp từng bước đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động; tập trung thực hiện tốt công tác giám sát đối với các công trình, dự án và những vụ việc trọng điểm, được dư luận quan tâm; nhiều cơ chế, chính sách được ban hành phù hợp với điều kiện thực tế của Tỉnh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh đã ban hành 3 kỳ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, trong đó xác định các nhiệm vụ, xây dựng các chương trình hành động, đề án mang tính đột phá để phát huy tiềm năng, thế mạnh của Tỉnh, hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh. Bên cạnh đó, Tỉnh đã ban hành nhiều đề án, nghị quyết thông qua HĐND tỉnh về các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội như về ưu đãi đầu tư, đầu tư công, nông nghiệp, nông dân, nông thôn, phát triển chợ, kinh tế hợp tác, giảm nghèo, việc làm, giáo dục, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, văn hóa, phát triển điện, giao thông, an sinh xã hội,...

UBND tỉnh đã ban hành nhiều quyết định, chương trình, kế hoạch, đề án để cụ thể hóa Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh kịp thời, từ đó tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển.

3. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy và những giải pháp lớn về nguồn lực thông qua các chương trình, đề án để thực hiện

Thực hiện vai trò lãnh đạo toàn diện, Tỉnh ủy đã ban hành nhiều nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án về nguồn lực. Các chủ trương, chính sách ban hành đều được sự đồng thuận cao trong nhân dân và thống nhất cao trong cả hệ thống chính trị.

4. Công tác phối hợp với các bộ, ngành để ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách

Phối hợp, đóng góp ý kiến với các bộ, ngành trung ương ban hành các chính sách phù hợp với thực tế vùng ĐBSCL như Quyết định 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020, Quyết định 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020, các cơ chế về nông thôn mới,...; đồng thời, trong thực hiện các cơ chế, chính sách, địa phương luôn phối hợp với các bộ, ngành trung ương trao đổi, xin ý kiến giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện. Qua đó, hiệu quả thực hiện các chính sách được nâng lên.

5. Công tác hợp tác với các địa phương trong vùng để tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện, tỉnh Hậu Giang đã ký nhiều bản ghi nhớ với các đối tác nước ngoài. Tham gia các sự kiện xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch trong vùng và cả nước, tiếp và làm việc với nhiều tổ chức, nhà đầu tư nước ngoài,... liên kết, hợp tác với một số tỉnh, thành như: Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Lâm Đồng, các tỉnh vùng tứ giác Long Xuyên, một số viện, trường đại học ở ĐBSCL,... định kỳ có sơ kết, tổng kết để điều chỉnh, bổ sung nội dung hợp tác cho phù hợp, đã góp phần quảng bá hình ảnh, tiềm năng và cơ hội đầu tư của tỉnh đến các doanh nghiệp trong và ngoài nước, thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và nguồn tài trợ phát triển. Nâng cao chất lượng bộ phận tham mưu đối ngoại, góp phần triển khai tốt đường lối, chủ trương đối ngoại và hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 21-NQ/TW VÀ KẾT LUẬN 28-KL/TW

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA NGHỊ QUYẾT

I. Về phát triển kinh tế

1. Tổng quan về phát triển kinh tế của tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2004 - 2020

Trong bối cảnh kinh tế cả nước còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, thiên tai, dịch bệnh diễn biến bất thường, đặc biệt là đại dịch Covid-19 đã và đang tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế, xã hội; sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân dân còn nhiều khó khăn, đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng cao, nhưng nguồn lực còn hạn hẹp. Mặc dù còn một số tồn tại, hạn chế nhất định nhưng được sự quan tâm chỉ đạo của Trung ương, sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống

chính trị và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội của Tỉnh đã chuyển biến tích cực, phát triển đúng hướng trên các lĩnh vực.

Đến năm 2020, quy mô nền kinh tế của Tỉnh đạt 38.362 tỷ đồng, tương đương 1,65 tỷ USD, gấp 8,2 lần năm 2004 (năm 2004 là 4.678 tỷ đồng), chiếm 0,48% GDP cả nước (quy mô nền kinh tế cả nước 343 tỷ USD).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 17 năm đạt 7,1%; trong đó giai đoạn 2004 - 2010 tăng 12,1%, giai đoạn 2011 - 2015 tăng 6,27%, giai đoạn 2016 - 2020 tăng 5,26%. Khu vực I: Tăng trưởng khoảng 2,25%/năm, khu vực II: Tăng trưởng khoảng 12%/năm, khu vực III: tăng trưởng khoảng 6%/năm.

GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 52,78 triệu đồng/năm, tương đương 2.267 USD, gấp 8,8 lần so với năm 2004, bằng 96% mức thu nhập bình quân đầu người của vùng (vùng 55 triệu đồng) và bằng 82,4% mức thu nhập bình quân đầu người của cả nước (cả nước 64 triệu đồng).

Cơ cấu kinh tế khu vực I, II, III năm 2004 là: 45,59% - 28,71% - 25,7%, đến năm 2020, cơ cấu kinh tế khu vực I, II, III là: 26,53% - 24,58% - 39,13%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 9,76%. Trong 17 năm, tỷ trọng khu vực I đã giảm 19,06%, bình quân mỗi năm khu vực I giảm 1,12% (Cơ cấu kinh tế năm 2020 của cả nước, khu vực I, II, III là: 14,85% - 33,72% - 41,63%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,8%).

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn giai đoạn 2004 - 2010 khoảng 32.000 tỷ đồng, giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 61.000 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 90.000 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 15,3%/năm, bình quân mỗi năm huy động 10.000 - 11.000 tỷ đồng.

Tổng thu ngân sách nhà nước đến cuối năm 2020 là 10.889 tỷ đồng, tăng gấp 11,85 lần so với năm 2004 (năm 2004: 919 tỷ đồng), tăng bình quân 15,65%/năm, trong đó: thu nội địa là 3.792 tỷ đồng, tăng gấp 21,18 lần so với năm 2004 (năm 2004: 179 tỷ đồng), tăng bình quân 19,67%/năm, chiếm 0,3% tổng thu của cả nước.

Về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) bình quân giai đoạn 2004 - 2020 là 5,43 (bình quân cả nước là 6,25), trong đó giai đoạn 2004 - 2010 là 2,94, giai đoạn 2010 - 2015 là 6,3, giai đoạn 2015 - 2020 là 6,7. Giai đoạn 2010 - 2020, hệ số ICOR của Tỉnh còn cao, là do phần lớn nguồn vốn đầu tư vào hạ tầng, thời gian thu hồi vốn chậm.

Năng suất lao động xã hội đạt 98 triệu đồng/lao động/năm (năm 2004 là 11,27 triệu đồng/lao động/năm), tăng bình quân 13,3%/năm, bằng 83,13% năng suất lao động bình quân cả nước (cả nước là 117,9 triệu đồng mỗi lao động).

Đến năm 2020, lao động đang làm việc trong nền kinh tế 391.494 người. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm ở khu vực I và tăng ở khu vực II và III. Cơ cấu lao động khu vực I, II, III năm 2004 là 79,1% - 5,9% - 15%, đến năm 2020 là 44,3% - 22% - 33,7%. Lao động khu vực I đã giảm được 34,8%, bình quân mỗi năm giảm 2%. Giải quyết việc làm bình quân hàng năm 20.000 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61,19% (năm 2004 là 17%), thấp hơn bình quân cả nước là 64,5%.

2. Phát triển các ngành kinh tế

2.1. Phát triển công nghiệp

Thời gian qua, ngành công nghiệp của Tỉnh có sự phát triển rất nhanh chóng, quy mô sản xuất ngày càng lớn thể hiện qua sự tăng trưởng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế qua các năm, từ 3.523 tỷ đồng vào năm 2004, đến năm 2020 đạt tới 38.300 tỷ đồng, tăng gấp 10,87 lần năm 2004.

GRDP lĩnh vực công nghiệp tăng trưởng khá, đạt 12,22%/năm, giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá so sánh 2010 tăng bình quân 9,5%/năm.

Cơ cấu ngành công nghiệp đã tăng từ 10,7% năm 2004 lên 20,24% năm 2020. Trong đó: năm 2004, ngành chế biến 97%, ngành phân phối điện, khí đốt 1,7%, cung cấp nước 1,3%; năm 2020, ngành chế biến 96%, ngành phân phối điện, khí đốt 2,15%; cung cấp nước 1,85%;

Đến năm 2020, lao động công nghiệp 58.820 người, chiếm 15,02% tổng số lao động đang làm việc (năm 2004 là 19.560 người, chiếm 4,7%).

Sản phẩm công nghiệp xuất khẩu của tỉnh chủ yếu là thủy sản đông lạnh, dệt may, giày da, giấy. Giá trị xuất khẩu tăng bình quân 7 - 10%/năm.

Năng suất lao động ngành công nghiệp đến năm 2020 là 132 triệu đồng/người/năm, gấp 5,4 lần năm 2004 (năm 2004 là 24,6 triệu đồng/người/năm). Năng suất lao động ngành công nghiệp tăng bình quân 10,3%/năm, đây là mức tăng khá cao so với bình quân của cả nước.

Toàn Tỉnh có 02 khu công nghiệp và 08 cụm công nghiệp, với tổng diện tích là 1.529 ha; đến năm 2020 đã thu hút được 106 dự án, có 69 dự án đi vào hoạt động, tổng mức đầu tư 74.309 tỷ đồng, 3.802 triệu USD; tổng diện tích đất 02 khu và 08 cụm công nghiệp đã cho thuê là 1.183 ha, tỷ lệ đất được lấp đầy 77,3% tổng diện tích; giải quyết việc làm cho trên 35.000 lao động.

Tỉnh có 186 doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực công nghiệp (trong đó có 14 doanh nghiệp nước ngoài), tăng gấp 14 lần so với năm 2004, chiếm 7,7% trong tổng số doanh nghiệp của Tỉnh. Có 4.967 cơ sở công nghiệp cá thể, tăng gấp 1,79 lần so với năm 2004 là 2.545 cơ sở, có 08 hợp tác xã công nghiệp, tạo việc làm cho 36.322 lao động.

Tỉnh Hậu Giang tập trung phát triển một số ngành công nghiệp bao gồm nhiều ngành khác nhau, đa dạng về sản phẩm như công nghiệp may, da giày, nhựa, công nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống,...; trong đó, công nghiệp chế biến chiếm hơn 96% giá trị sản xuất công nghiệp của Tỉnh.

Ngành năng lượng: Bên cạnh công nghiệp chế biến - chế tạo, sản xuất điện là một lĩnh vực phát triển khá năng động ở tỉnh Hậu Giang. Hệ thống lưới truyền tải điện được cải tạo, xây dựng mới đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2.2. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của Tỉnh tiếp tục phát triển khá toàn diện, GRDP theo giá hiện hành 10.179 tỷ đồng (năm 2004 là 2.133 tỷ đồng), chiếm 26,53% trong cơ cấu kinh tế. Diện tích đất nông nghiệp: 140.270 ha, chiếm 87,5%

diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất sản xuất nông nghiệp: 133.925 ha, đất lâm nghiệp: 5.104 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 1.204 ha, đất nông nghiệp khác: 37 ha.

GRDP khu vực I tăng bình quân 4,37%/năm (giai đoạn 2004 - 2010 theo giá so sánh 1994), 1,86%/năm (giai đoạn 2011 - 2015) và 2,26%/năm (giai đoạn 2016 - 2020). Nhìn chung tốc độ tăng trưởng thấp hơn bình quân của vùng và cả nước là 3%/năm.

Cơ cấu giá trị sản xuất khu vực I chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản năm 2004 là 92,6% - 1,9% - 5,6%, đến năm 2020 tương ứng là 88,2% - 0,6% - 11,2%, trong đó quy mô thủy sản tăng dần và nông nghiệp giảm dần. Trong nông nghiệp, tỷ trọng ngành trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ năm 2004 là 85% - 11% - 4%, đến năm 2020 tương ứng là 79% - 12% - 9%, cơ cấu này cho thấy ngành trồng trọt đã giảm nhẹ về quy mô nhưng vẫn còn chiếm tỷ trọng cao, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp tăng chậm. Ngành trồng trọt giá trị sản xuất tăng bình quân 3%/năm. Giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng bình quân 4,26%/năm, có quy mô chiếm 12,1% trong cơ cấu khu vực I. Chuyển dịch nội bộ trong khu vực I còn chậm, cơ cấu thủy sản và chăn nuôi còn thấp.

Đến năm 2020, lao động nông nghiệp 173.310 người, chiếm 44,3% tổng số lao động đang làm việc, giảm 34,8% so với năm 2004 (năm 2004 là 79,1%), bình quân mỗi năm giảm 2% chuyển sang khu vực dịch vụ, công nghiệp và di cư ra ngoài tỉnh (cả nước lao động nông nghiệp 32,8%).

Cây lúa: Là cây trồng chủ lực, diện tích gieo trồng đến cuối năm 2020 là 198.235 ha và giảm 30.250 ha so với năm 2004, đứng thứ 9/13 trong vùng ĐBSCL. Sản lượng khoảng 1,3 triệu tấn. Cây mía: diện tích còn 5.909 ha, giảm 8.189 ha so với năm 2004. Cây rau màu 20.579 ha, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2004. Cây ăn trái 41.687 ha, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2004. Kim ngạch xuất khẩu nông sản năm 2020 đạt 352 triệu USD (năm 2004 là 95 triệu USD), tăng bình quân 8%/năm.

Năm 2020: Đàn heo 102.939 con; đàn trâu, bò 5.137 con; đàn gia cầm 4,52 triệu con, sản lượng trứng gia cầm 140 triệu quả/năm, tổng sản lượng thịt 40.000 tấn. So với năm 2004, sản lượng và số lượng tăng từ 1,5 đến 2,5 lần.

Diện tích nuôi thủy sản năm 2020 là 8.110 ha. Sản lượng 75.060 tấn, tăng gần 4 lần so năm 2004. Một số loại thủy sản chủ lực, đặc sản như: cá tra, cá thác lát, cá rô đồng, lươn, baba,... Đây là các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao được phát triển hằng năm, tuy nhiên số lượng không nhiều, chưa có nhiều doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ, chưa có sự liên kết trực tiếp giữa cơ sở nuôi và cơ sở chế biến, hiện nay còn thông qua thương lái nên khó hình thành các vùng nuôi tập trung quy mô lớn trên địa bàn Tỉnh.

Lâm nghiệp của Tỉnh có quy mô nhỏ, chủ yếu trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 3% (năm 2004 là 1,2%).

Lũy kế đến năm 2020, toàn tỉnh có 34.679 mô hình sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả được nhân rộng, trong đó có 22.335 mô hình thu nhập từ 50 - 100 triệu đồng/ha/năm; có 12.344 mô hình thu nhập trên 100 triệu đồng/ha/năm, một số hộ có

doanh thu 1 - 2 tỷ đồng/ha/năm, doanh thu bình quân trên một đơn vị diện tích đất canh tác khoảng 92,6 triệu đồng/ha/năm, lợi nhuận trên 30% so với doanh thu.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã đạt được một số kết quả rất tích cực, đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn được nâng lên, diện mạo nông thôn có nhiều thay đổi. Tổng vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới từ 2011 - 2020 lên gần 32.000 tỷ đồng. Toàn Tỉnh (tính đến năm 2020) đã công nhận mới 21 xã nông thôn mới, lũy kế có 32/51 xã được công nhận, đạt tỷ lệ 62,74% tổng số xã, có 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, có 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, 02 thành phố hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới. Thu nhập bình quân đầu người/năm các xã nông thôn mới đạt trên 41 triệu đồng, tăng gấp 2 lần so với năm 2010.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) phát triển khá mạnh, đến năm 2020 đã có 46 sản phẩm đạt chuẩn OCOP từ 3 - 5 sao. Toàn Tỉnh có 01 Liên hiệp HTX và 191 HTX nông nghiệp (tăng 95 HTX so với năm 2004) có 4.870 lao động, vốn hoạt động trên 153 tỷ đồng.

2.3. Phát triển các ngành dịch vụ

* Phát triển ngành dịch vụ nói chung

GRDP theo giá hiện hành ngành dịch vụ không ngừng gia tăng qua các năm, từ 1.202 tỷ đồng năm 2004 lên 15.011 tỷ đồng năm 2020, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP của tỉnh (39,13%).

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2004 - 2010 đạt 18,56%/năm; 2011 - 2015 đạt 7,9%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 4,65%/năm. Nhìn chung, khu vực dịch vụ tăng trưởng khá ổn định.

Tỉnh đang trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa, thu nhập dân cư tiếp tục tăng cao, trong đó có sự đóng góp rất lớn của khu vực dịch vụ. Đến năm 2020, lao động ngành dịch vụ 132.167 người, chiếm 33,77% tổng số lao động đang làm việc (năm 2004 là 62.361 người, chiếm 15%). Năng suất lao động ngành dịch vụ đến năm 2020 là 101 triệu đồng/người/năm, gấp 8,4 lần năm 2004 (năm 2004 là 12,06 triệu đồng/người/năm).

* Phát triển ngành dịch vụ thương mại

Năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 40.204 tỷ đồng, chiếm 4,2% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của vùng. Tốc độ tăng trưởng thương mại bình quân 6,4%/năm. Giai đoạn 2004 - 2020 tăng 20,14%/năm, giai đoạn 2006 - 2010 tăng 24,38%/năm, giai đoạn 2011 - 2015 tăng 14,39%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 tăng 5,87%/năm. Ngành thương mại vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khu vực dịch vụ 22,9%, tiếp đến là ngành lưu trú và ăn uống 14,2%.

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 670 triệu USD, tăng bình quân 9,8%/năm, gấp 5 lần năm 2004 (năm 2004 là 136 triệu USD), với các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là chế biến thủy sản, nông sản, may mặc, giày da, gỗ.

Kim ngạch nhập khẩu đạt 391 triệu USD, tăng bình quân 29,38%/năm, gấp 80 lần năm 2004 (năm 2004 là 4,9 triệu USD), trong cơ cấu nhập khẩu, chủ yếu như: giấy, hóa chất, xăng dầu, nguyên phụ liệu dược phẩm.

Đến năm 2020, toàn Tỉnh có 72 chợ, 4 siêu thị hạng 2 và 01 Trung tâm thương mại hạng 3, trong đó: 6 chợ hạng 1; 7 chợ hạng 2; 59 chợ hạng 3 và chợ tạm (02 chợ đêm tại thành phố Vị Thanh và thị xã Ngã Bảy). Nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực thương mại trên 500 tỷ đồng, 95% là của nhà đầu tư, nhà nước đầu tư khoảng 5%.

** Phát triển du lịch*

Về thu hút khách du lịch, có bước phát triển. Năm 2004, lượng khách du lịch đến Tỉnh là 40.867 lượt, năm 2019, lượng khách du lịch 486.861 lượt. Nhưng năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tổng lượng khách tham quan du lịch đến tỉnh đạt 228.900 lượt. Trong cơ cấu khách du lịch, khách nội địa chiếm 97%, khách quốc tế chiếm 3%. Bình quân giai đoạn 2004 - 2020 lượng khách du lịch tăng trưởng 10,6%/năm. Doanh thu du lịch năm 2019 đạt 171 tỷ đồng. Nhưng năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh thu đạt 96 tỷ đồng (năm 2004 là 1,7 tỷ đồng). Nhìn chung, doanh thu du lịch rất nhỏ so với tiềm năng du lịch của Tỉnh, đóng góp vào GRDP của Tỉnh không đáng kể. Sản phẩm du lịch chủ yếu là du lịch sinh thái và tham quan các di tích lịch sử.

3. Đánh giá về phát triển các khu vực kinh tế và năng lực cạnh tranh của Tỉnh

3.1. Phát triển các khu vực kinh tế

Khu vực kinh tế nhà nước: Trên địa bàn Tỉnh hiện có 04 doanh nghiệp nhà nước, 235 lao động, vốn sản xuất kinh doanh 1.978 tỷ đồng, chiếm 2,73% tổng nguồn vốn kinh doanh, tăng bình quân âm 1,7%/năm (do cổ phần hóa). Đóng góp 16,21% vào GRDP của Tỉnh. Đến nay, Tỉnh đã thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa 10 đơn vị, sau khi thực hiện cổ phần hóa, hiệu quả sản xuất, kinh doanh chưa đáp ứng theo kỳ vọng.

Khu vực kinh tế tư nhân: Có 2.377 doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ), thu hút 31.701 lao động, nguồn vốn sản xuất kinh doanh 58.852 tỷ đồng, chiếm 81,4% tổng nguồn vốn kinh doanh, tăng bình quân 15,6%/năm, đóng góp 45% cho GRDP của Tỉnh. Mật độ doanh nghiệp/1000 người trong độ tuổi lao động đạt 5,7 doanh nghiệp. Kinh tế cá thể phát triển mạnh, đến năm 2020 toàn tỉnh có trên 49.000 hộ kinh doanh, với nguồn vốn trên 45.000 tỷ đồng.

Kinh tế hợp tác, HTX được củng cố, từng bước nâng chất và có chuyển biến tích cực. Toàn Tỉnh có 224 HTX, thu hút 8.088 lao động; trong đó lĩnh vực nông nghiệp 191 HTX, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 08 HTX, xây dựng 15 HTX, thương mại, dịch vụ 04 HTX, giao thông vận tải 05 HTX. Thu nhập bình quân của một lao động trong HTX đạt 44,4 triệu đồng/năm, cao hơn 24% so với thu nhập bình quân lao động khu vực nông thôn. Toàn Tỉnh có 01 Liên hiệp HTX. Hình thức tổ hợp tác ngày càng phát triển, cả tỉnh đã có 919 tổ hợp tác với 11.428 thành viên. Nhìn chung, kinh tế tập thể đã có những đóng góp tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là trong công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm ở khu vực nông thôn. Lực lượng kinh tế tập thể đóng góp khoảng 3% cho GRDP của Tỉnh.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI): Đến năm 2020, toàn Tỉnh có 30 dự án, thu hút 16.593 lao động, nguồn vốn sản xuất kinh doanh 11.403 tỷ đồng, chiếm 15,8% tổng nguồn vốn kinh doanh, tăng bình quân 17,6%/năm, đóng góp 5% cho GRDP của Tỉnh. Khu vực kinh tế nước ngoài hoạt động ổn định và hiệu quả, góp phần vào giá trị xuất khẩu của Tỉnh.

3.2. Năng lực cạnh tranh của địa phương

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2020 của Tỉnh đứng vị trí thứ 39/63, Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) đứng vị trí thứ 28/63, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) đứng vị trí 27/63, Chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS) đứng vị trí thứ 52/63 tỉnh, thành phố. Năm 2020, Tỉnh đã xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành tỉnh và địa phương của Tỉnh (DDCI).

Trong quá trình điều hành, Tỉnh đã tập trung chỉ đạo tăng cường công khai, minh bạch trong giải quyết các công việc cho nhà đầu tư và nâng cao trách nhiệm người đứng đầu các sở, ngành, địa phương trong thực hiện thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Ban hành Quy trình thủ tục đầu tư và các chính sách ưu đãi đầu tư, rà soát xử lý đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất chưa thực hiện đúng quy định. Tỉnh đã tổ chức rất nhiều cuộc đối thoại với doanh nghiệp, đã kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc của người dân và doanh nghiệp, tạo sự đồng thuận trong nhân dân.

Tỉnh đã tiếp và làm việc với nhiều cơ quan đại diện nước ngoài, các hiệp hội, các nhà đầu tư đến tìm hiểu môi trường đầu tư, cơ hội hợp tác với địa phương; chủ động tổ chức và tham gia các sự kiện quốc tế nhằm quảng bá tiềm năng, thế mạnh, kêu gọi xúc tiến đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư. Tỉnh tập trung tổ chức rà soát để đơn giản hóa các thủ tục hành chính, thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, tăng cường áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; đã ban hành công khai danh mục các dự án thu hút đầu tư; củng cố kiện toàn tổ chức và nội dung hoạt động của hiệp hội doanh nghiệp.

Từ năm 2004 đến năm 2020, toàn Tỉnh có 359 dự án đầu tư được cấp chủ trương đầu tư, với tổng vốn đầu tư gần 131.000 tỷ đồng. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 2.425 doanh nghiệp đang hoạt động, bình quân quy mô vốn một doanh nghiệp khoảng 05 tỷ đồng, cứ 10.000 dân có 33,4 doanh nghiệp. Nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO) đã góp phần quan trọng trong huy động nguồn lực, lũy kế đến năm 2020 toàn Tỉnh đã tiếp nhận 224 chương trình dự án, với tổng vốn tài trợ trên 12,9 triệu USD (tương đương 303 tỷ đồng).

Hậu Giang có 7/8 đơn vị cấp huyện là địa bàn đặc biệt khó khăn, thành phố Vị Thanh là địa bàn khó khăn, nên doanh nghiệp được hưởng nhiều ưu đãi về thuế và giá đất. Về chính sách thu hút đầu tư: năm 2015, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐND ngày 03/7/2015 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2015 - 2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 (thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn), Quyết định số

39/2015/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 ban hành Quy định về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang; năm 2019, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 quy định chính sách khuyến khích đầu tư; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 28/8/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp),...

Tỉnh đã ban hành Kế hoạch khởi nghiệp đến năm 2025, đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2020 - 2025 và hỗ trợ hộ kinh doanh cá thể lên doanh nghiệp. Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2020 - 2025, chính sách thu hút đầu tư cho du lịch. Nhìn chung, các chính sách đang có tác động tích cực đến nền kinh tế. Tỉnh và các huyện, thị, thành phố, tổ chức nhiều cuộc thi khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ban hành sách hướng dẫn khởi nghiệp, từ đó phong trào khởi nghiệp được phát động khá sôi nổi.

II. Về phát triển văn hóa - xã hội

1. Về phát triển văn hóa và thể thao

Năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 92,7% (năm 2004 là 87%); có 97,9% ấp, khu vực có Nhà văn hóa (năm 2004 là 65,31%). Tỷ lệ phủ sóng truyền hình mặt đất dân cư đạt 100% (năm 2004 là 0%).

Các năm qua phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” được đẩy mạnh. Toàn Tỉnh hiện có 525/525 ấp, khu vực có Nhà văn hóa - Khu thể thao; có 59/75 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa - Thể thao; có 15/23 phường, thị trấn được công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; có 32/51 xã được công nhận xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.

Lĩnh vực thể dục thể thao (TDTT) có nhiều khởi sắc, phong trào TDTT quần chúng ngày càng phát triển. Duy trì, củng cố và phát triển các loại hình, mô hình hoạt động TDTT cơ sở như: Câu lạc bộ TDTT, gia đình thể thao, đơn vị TDTT. Số lượng người tập luyện thể thao thường xuyên đạt 33,3% dân số (năm 2004 là 15,7%). Số gia đình thể thao chiếm tỷ lệ 25,5% (năm 2004 là 6,4%).

Công tác giáo dục thể chất và thể thao trong trường học đã từng bước được thay đổi phù hợp; trong đó, hình thức tổ chức và nội dung tập luyện TDTT của học sinh, sinh viên ngày càng đa dạng và đi vào nề nếp. Công tác huấn luyện thể lực và hoạt động TDTT trong lực lượng vũ trang đã góp phần phát triển thể lực và nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ, chiến sỹ.

Thể thao thành tích cao là một bộ phận quan trọng không thể thiếu trong sự nghiệp phát triển của ngành TDTT. Trong những năm qua, Tỉnh đã tham dự 36 giải quốc tế, 358 giải cấp toàn quốc và 270 giải cấp khu vực, đạt tổng cộng 664 huy chương. Tham dự 04 kỳ Đại hội TDTT toàn quốc. Hiện tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT Hậu Giang có 108 vận động viên năng khiếu, đội trẻ và đội tuyển được 18 huấn luyện viên tham gia huấn luyện ở 11 môn: Bóng rổ, Bóng

chuyên, Judo, Karatedo, Taekwondo, Cờ vua, Đua thuyền, Cử tạ, Bắn cung và Vovinam.

2. Về phát triển giáo dục và đào tạo

Giai đoạn 2004 - 2020, kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được giữ vững. Năm 2020, tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học 100% (năm 2004 là 88,6%); tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học 100% (năm 2004 là 98,3%).

Ngoài ra tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn của giáo viên các ngành học, cấp học tiếp tục được nâng lên^[1]. Tỷ lệ huy động học sinh đến trường tăng hàng năm^[2],

Giai đoạn 2004 - 2020, tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp học, nhà công vụ cho giáo viên là 61,73% (năm 2004 là 3%). Tính đến đầu năm học 2020 - 2021, toàn tỉnh có 326 trường, trong đó có 63 trường mẫu giáo, 23 trường mầm non (02 trường ngoài công lập), 154 trường tiểu học, 62 trường THCS, 22 trường THPT và 02 trường Phổ thông dân tộc nội trú, bằng nguồn vốn của Nhà nước và xã hội hóa, hạ tầng giáo dục ngày càng được cải thiện, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 80%, tương đương 261/326 trường, tăng 251 trường so với năm 2004 (năm 2004 đạt tỷ lệ 10%).

Chất lượng giáo dục các ngành học, cấp học được giữ vững: hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi đạt tỷ lệ 99,87%. Tiểu học, học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,17%. Tốt nghiệp THCS đạt tỷ lệ 99,77%. Số học sinh bỏ học còn 0,67% (trong đó: tiểu học 0,07%, THCS 1,12%, THPT 1,66%). Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020: có 5.458/5.553 thí sinh tốt nghiệp, đạt tỷ lệ 98,29%.

Tỉnh có 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX), 07 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và GDTX cấp huyện, 75 Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã, có Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Him Lam và Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, quy mô 56 lớp, 2.225 học sinh. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư theo tiêu chuẩn, đảm bảo nhu cầu học tập, sinh hoạt, nội trú cho học sinh.

Đối với hệ đào tạo cao đẳng, đại học: Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang, Trường Cao đẳng Luật miền Nam, Trường Đại học Võ Trường Toản là nơi đào tạo nhân lực cho Tỉnh và vùng ĐBSCL. Năm học 2020 - 2021, đã đào tạo trên 8.000 sinh viên hệ chính quy thuộc 10 chuyên ngành^[3]. Số sinh viên/vạn dân năm 2020 đạt 200 sinh viên/vạn dân (năm 2004 là 24 sinh viên). Trường Cao đẳng cộng đồng Hậu Giang đang thực hiện chức năng đào tạo sinh viên sư phạm và dạy nghề.

^[1] Tỷ lệ cán bộ quản lý đạt chuẩn 100% ở các cấp học; tỷ lệ giáo viên mầm non đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn đạt 88,46%, tăng 6% so với năm 2015; tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn là 88,36%, tăng 2,44% so với năm 2015; tỷ lệ giáo viên trung học cơ sở (THCS) đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn là 81,67%, tăng 3,32% so với năm 2015; tỷ lệ giáo viên trung học phổ thông (THPT) đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn là 11,75%, tăng 1,32% so với năm 2015.

^[2] Tính đến năm 2020, tỷ lệ huy động vào nhà trẻ 20% (năm 2004 là 11%); tỷ lệ huy động mẫu giáo 69,07% (năm 2004 là 32%); tiểu học 99% (năm 2004 là 91,4%); THCS 99,06% (năm 2004 là 87%); THPT 90,95% (năm 2004 là 65,87%). Tỷ lệ học sinh bỏ học các cấp còn 1% (năm 2004 là 3,6%).

^[3] Y khoa, Dược học, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế quốc tế, Văn học, Ngôn ngữ Anh và Công nghệ thông tin. Đối với hình thức đào tạo liên thông, hiện trường đang đào tạo 3 chuyên ngành: Kế toán, Tài chính - Ngân hàng và Công nghệ thông tin.

Trường Cao đẳng Luật miền Nam, trên cơ sở nâng cấp trường trung cấp Luật Vị Thanh (tỉnh Hậu Giang), là một trong những cơ sở đào tạo cao đẳng Luật chính quy đầu tiên tại Việt Nam, góp phần nâng cao trình độ dân trí, chuẩn hóa kiến thức, trình độ cho cán bộ và con em tỉnh Hậu Giang và các tỉnh lân cận.

Phân hiệu Đại Học Cần Thơ tại khu Hòa An, huyện Phụng Hiệp diện tích 110 ha, hàng năm đào tạo khoảng 1.500 sinh viên. Cơ sở đào tạo gồm nhiều chuyên ngành trong đó chú trọng về phát triển nông thôn.

3. Về phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội

Tính đến năm 2020, tuổi thọ trung bình của người dân là 75 tuổi (năm 2004 là 73 tuổi); thời gian sống khỏe mạnh khoảng 65 tuổi; tổng số lao động đang làm việc của Tỉnh là 391.394 người (năm 2004 là 415.048 người), bình quân mỗi năm giảm 0,34% (do di dân); tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động chiếm 44,28% (năm 2004 là 79,08%), tương đương với mức bình quân chung của vùng ĐBSCL. Giai đoạn 2004 - 2020, lao động nông nghiệp đã chuyển dịch sang công nghiệp, dịch vụ là 34,8%, bình quân mỗi năm lao động khu vực I chuyển dịch 2%, đây là mức chuyển dịch khá. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến cuối năm 2020 đạt 61,19%, tăng 47,59% so với năm 2004 (năm 2004 là 13,6%). Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo không có bằng cấp chứng chỉ khoảng 10%.

Tỉnh đã ban hành các chính sách, chế độ, đãi ngộ thu hút đội ngũ trí thức, đội ngũ cán bộ khoa học, đến nay đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đã được chuẩn hóa, từng bước đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm trong bộ máy quản lý nhà nước. Năm 2015, toàn Tỉnh có 32 tiến sỹ và chuyên khoa 2; 390 thạc sỹ và chuyên khoa 1; 9.000 người có trình độ đại học; 7.500 người có trình độ cao đẳng, trung cấp. Đến năm 2020, có 71 tiến sỹ và chuyên khoa 2; 887 thạc sỹ và chuyên khoa 1; 13.205 người có trình độ đại học; 3.560 người có trình độ cao đẳng, trung cấp. Đây là lực lượng tiềm năng đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Những năm qua, công tác giảm nghèo đã đem lại nhiều kết quả thực sự có ý nghĩa. Đến cuối năm 2020, còn 6.375 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều đã giảm từ 24% (năm 2004) xuống còn 3,46% (năm 2020), bình quân hàng năm giảm trên 1,2%. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo còn cao hơn mức bình quân chung của khu vực ĐBSCL và của cả nước, tỷ lệ hộ nghèo của khu vực ĐBSCL là 1,83% và tỷ lệ hộ nghèo của cả nước là 2,75%. Trong đồng bào dân tộc tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 38% (năm 2004) xuống còn 10,93% (năm 2020), bình quân hàng năm giảm 1,59%.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm: Tỉnh có 9 trung tâm dạy nghề và 8 cơ sở khác có dạy nghề tại các huyện, thị xã, thành phố. Trung bình mỗi năm đào tạo khoảng 8.000 lao động có tay nghề. Số lao động được đào tạo nghề giai đoạn 2004 - 2020 là 138.171 người. Trong đó, đào tạo nghề lao động nông thôn: 97.406 người; đào tạo Trung cấp, Cao đẳng: 10.332 người; đào tạo từ nguồn xã hội hóa: 30.433 người. Số lao động được đào tạo nghề năm 2020 là 11.195 người, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2004 (năm 2004 là 4.485 người), góp phần giải quyết việc làm và tạo việc làm mới giai đoạn 2004 - 2020 là 348.615 lao động, bình quân mỗi năm tạo việc làm khoảng 20.000 lao động. Tỷ lệ thất

nghiệp ở khu vực thành thị còn 3,05%, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn còn 1,84%.

Các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng được thực hiện tương đối toàn diện, ngoài trợ cấp thường xuyên còn có chế độ trợ cấp một lần, chăm sóc sức khỏe, điều dưỡng, phục hồi chức năng, y tế, giáo dục đào tạo, cải thiện nhà ở, đất ở,... với tổng kinh phí thực hiện trên 2.647 tỷ đồng. Đời sống người có công không ngừng được nâng lên, mức chuẩn trợ cấp hiện nay là 1,62 triệu đồng/tháng, cao hơn 456% so với năm 2004 là 0,29 triệu đồng/tháng; có 985 hộ người có công thoát nghèo, vươn lên khá giả.

Tỉnh Hậu Giang có hơn 35.000 người có công với cách mạng; trong đó, có 2.003 Mẹ được phong, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng, số Mẹ còn sống đến thời điểm hiện tại là 124 Mẹ, tất cả đều được các cơ quan, đơn vị nhận chăm sóc, phụng dưỡng đến cuối đời; có 98% hộ người có công có mức sống trung bình và khá hơn mức sống của dân cư địa phương nơi cư trú; 100% xã, phường, thị trấn làm tốt công tác người có công; có hơn 97% xã, phường, thị trấn được công nhận làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ và người có công hàng năm.

Chính sách bảo trợ xã hội được thực hiện tốt cho 29.605 đối tượng bảo trợ xã hội. Công tác chúc thọ, mừng thọ, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, tổ chức các ngày lễ, kỷ niệm trong năm... được quan tâm thực hiện.

Đến cuối năm 2020, có 63,2% xã, phường, thị trấn được công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em, có 96,7% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc. Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt chiếm 16,45% tổng số trẻ em trên địa bàn tỉnh; có 33/75 đơn vị cấp xã có điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em; có 02/08 đơn vị cấp huyện có Nhà thiếu nhi (thành phố Vị Thanh và thành phố Ngã Bảy).

Trong những năm qua các cấp ủy Đảng, chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể các cấp đã có nhiều chủ trương, biện pháp thiết thực nhằm tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội nói chung và phòng chống xâm hại tình dục trẻ em nói riêng. Giai đoạn 2004 - 2020, có 236 trường hợp trẻ em bị xâm hại tình dục.

4. Về phát triển y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có chuyển biến tích cực, góp phần cải thiện đáng kể các chỉ số sức khỏe cộng đồng và đã đạt nhiều thành tựu quan trọng. Số giường bệnh trên 10.000 người dân là 34,14 giường (năm 2004 là 9 giường/10.000 dân), cao hơn mức bình quân cả nước là 26,5 giường. Số bác sĩ trên 10.000 người dân là 8,3 bác sĩ (năm 2004 là 2,6), thấp hơn mức bình quân cả nước là 9 bác sĩ. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng còn 10,9% (năm 2004 là 25%). Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế 75/75, đạt 100% (năm 2004 là 54%). Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ 73,3% (năm 2004 là 30,1%). Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế 90,21% (năm 2004 là 13,9%). 100% trạm y tế xã, cơ sở y tế, phòng khám khu vực và bệnh viện Tỉnh đạt chuẩn.

Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia được triển khai đầy đủ. Công tác phòng, chống dịch chủ động luôn được đặt lên hàng đầu, nhờ tập trung chỉ đạo quyết liệt với những kế hoạch hoạt động cụ thể, tình hình dịch bệnh của Tỉnh vẫn nằm trong tầm kiểm soát.

Các địa phương luôn tăng cường kiểm tra, giám sát công tác quản lý chất thải y tế ở các cơ sở y tế; chất lượng nước dùng cho ăn uống, sinh hoạt; đánh giá tác động môi trường y tế của các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở điều trị. Triển khai thực hiện các giải pháp giảm thiểu chất thải nhựa trong ngành y tế.

Đến cuối năm 2020, mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở ngày càng được củng cố và phát triển, có 7/8 Trung tâm Y tế (TTYT) tuyến huyện được nâng cấp, xây mới và được trang bị đầy đủ các trang thiết bị thiết yếu đủ đáp ứng cơ bản nhu cầu khám, chẩn đoán và điều trị người bệnh (còn lại TTYT huyện Long Mỹ sẽ được xây mới trong giai đoạn 2021 - 2025). Các Trạm Y tế, Phòng khám đa khoa khu vực được xây dựng mới hoặc nâng cấp. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống xử lý chất thải y tế (tất cả các bệnh viện, TTYT, 67/75 Trạm Y tế), đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản cho nhân dân.

Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản trong những năm qua luôn đạt các chỉ tiêu cơ bản, chất lượng dân số được nâng lên. Tuy nhiên, do tỷ suất sinh giảm mạnh, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên chỉ còn 0,58‰ nên xu hướng già hóa dân số và thiếu lao động sẽ diễn ra trong thời gian tới.

Việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực y tế được đặc biệt quan tâm. Mạng lưới hành nghề y dược tư nhân cũng khá phát triển. Mặc dù có nhiều nỗ lực, song chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh còn hạn chế. Chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ đối với cán bộ y tế chưa tương xứng với thời gian học tập, công sức lao động nên dẫn đến tình trạng cán bộ y tế xin chuyển từ vùng khó khăn về đô thị, từ khu vực công lập ra khu vực ngoài công lập.

5. Về phát triển khoa học và công nghệ

Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) được đổi mới thông qua áp dụng cơ chế đặt hàng thực hiện nhiệm vụ KH&CN, các nhiệm vụ được triển khai mới đều có địa chỉ ứng dụng. Hội đồng KH&CN Tỉnh trung bình mỗi năm xét duyệt, triển khai thực hiện mới khoảng 10 nhiệm vụ KH&CN và chuyển giao trên 40 đề tài, dự án về các sở, ban ngành và địa phương để triển khai ứng dụng vào thực tế. Lũy kế từ khi thành lập Tỉnh đến nay, đã chuyển giao ứng dụng 133 đề tài, dự án. Trong đó có 16% thuộc lĩnh vực nông nghiệp; 22% thuộc lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ; 8% thuộc lĩnh vực y dược; 24% thuộc lĩnh vực xã hội và nhân văn. Tổng số vốn đầu tư công được phân bổ cho phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2015 là 16 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 là 25 tỷ đồng. Tỷ lệ đầu tư cho KH&CN trong GRDP còn thấp chỉ chiếm 0,2%.

Việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ mới về giống cây trồng và vật nuôi được quan tâm, đã có 10 sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Tỉnh được chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa nông sản, trong đó có 3 nông sản đã phát triển thành thương hiệu được thị trường cả nước biết đến như: Chanh không hạt Hậu Giang, Khóm Cầu Đúc Hậu Giang, Cá Thát Lát Hậu Giang.

Tổ chức KH&CN công lập gồm Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ trực thuộc Sở KH&CN; Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở KH&CN^[4].

Toàn Tỉnh có 5 tổ chức KH&CN được cấp giấy chứng nhận hoạt động KH&CN và 03 doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động.

Nhìn chung, lĩnh vực KH&CN của Tỉnh còn thiếu nguồn lực, việc chuyển giao ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống có tiến bộ song vẫn còn hạn chế. Chưa tổ chức tốt việc huy động đa dạng hóa các nguồn vốn, đầu tư kinh phí cho sự nghiệp KH&CN, các phòng thí nghiệm, phương tiện, thiết bị phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu còn thiếu; chưa có giải pháp cụ thể về đào tạo và sử dụng cán bộ KH&CN, nhất là cán bộ giỏi.

6. Về phát triển thông tin và truyền thông

Mạng phục vụ bưu chính đã phát triển rộng khắp, các loại hình dịch vụ bưu chính mới được đầu tư đảm bảo nhu cầu bưu chính của người dân, cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp. Tỉnh đã thực hiện giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính góp phần giảm thời gian, chi phí đi lại cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp. Nhu cầu về dịch vụ bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ. Đến năm 2020, có 118 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Bán kính phục vụ bình quân 2,09 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ là 6.562 người/1 điểm phục vụ. Chỉ tiêu bưu chính Hậu Giang đạt trên mức trung bình của cả nước (bán kính phục vụ bình quân 2,84 km/điểm và số dân phục vụ bình quân 6.817 người/điểm). Tỷ lệ các xã có điểm bưu chính có người phục vụ năm 2020 đạt 88%, tăng 23% so với năm 2004.

Tỷ lệ các xã có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến hộ gia đình đạt 100%, năm 2004 là 0%. Các xã được phủ sóng di động hoặc Internet đạt 100%, tăng 79% so với năm 2004. Tỷ lệ số người sử dụng điện thoại thông minh năm 2020 đạt 64%, năm 2004 là 0%, thấp hơn bình quân của cả nước trong cùng thời điểm là 9% (trung bình cả nước đạt 73%). Thực hiện hoàn thành Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020 trên địa bàn Tỉnh. Toàn Tỉnh đạt mật độ 90,4 thuê bao điện thoại/100 dân (năm 2004 là 04 thuê bao); số thuê bao Internet băng thông rộng/100 dân đạt 12 thuê bao (năm 2004 là 0 thuê bao).

Năm 2020, cả Tỉnh có 75/75 xã, phường, thị trấn được cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4, trong đó có 18 thủ tục mức độ 4 và 09 thủ tục mức độ 3, trên tổng số 141 thủ tục. 100% các xã có dịch vụ số (y tế, giáo dục, thương mại điện tử,...) phục vụ trực tiếp người dân đến năm 2020 (năm 2004 là 0%). 100% các xã có đài truyền thanh và ứng dụng công nghệ thông tin (năm 2004 là 59/60 xã có đài, cả nước 91,3%).

^[4] Đến nay, Tỉnh có 10 sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, 01 chỉ dẫn địa lý (Khóm Cầu Đúc Hậu Giang); 02 nhãn hiệu chứng nhận (Cá thát lát Hậu Giang, Gà Tàu vàng Hậu Giang) và 07 nhãn hiệu tập thể (Cam sành Phụng Hiệp, Chanh không hạt Hậu Giang, Xoài cát Hậu Giang, Quýt đường Long Trị, Mãng Cầu Hậu Giang, Cá rô Hậu Giang và Lúa Hậu Giang 2). Từ năm 2004 - 2020, toàn Tỉnh có 571 đơn của các tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đến nay đã có 274 văn bằng được cấp. Giai đoạn 2004 - 2010 có 44 văn bằng được cấp, giai đoạn 2011 - 2020 có 230 văn bằng được cấp.

Công tác quản lý nhà nước về thông tin, báo chí, xuất bản đã góp phần quan trọng để định hướng công tác tuyên truyền phù hợp, sát thực với nhiệm vụ chính trị của địa phương, góp phần tạo sự đồng thuận xã hội trên địa bàn Tỉnh. Tỷ lệ bản sách/người: 600.000 bản sách/726.792 người, tăng 3 lần so với năm 2004.

Mạng lưới viễn thông của Tỉnh tiếp tục được đầu tư nâng cấp theo hướng tăng dung lượng, mở rộng vùng phục vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao, nâng cao về chất lượng và đảm bảo an toàn thông tin. Hạ tầng viễn thông phát triển nhanh, đường truyền internet tốc độ cao đã triển khai đến 75 xã, phường, thị trấn. Có 905 trạm thu phát sóng thông tin di động đảm bảo cho nhu cầu thông tin, liên lạc kịp thời cho người dân.

Lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính quyền điện tử từ Tỉnh tới cấp xã, việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và phát triển thương mại điện tử có bước chuyển biến tích cực từ nhận thức đến hành động của các cấp ủy, chính quyền địa phương. Một số ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng Chính quyền điện tử bước đầu có những kết quả tích cực.

7. Về công tác dân tộc và tôn giáo

Trong thời gian qua, Tỉnh tập trung triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước về công tác dân tộc, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) toàn tỉnh là 8.593 hộ với 23.533 người, chiếm 3,23% so với dân số, trong đó: dân tộc Khmer 18.467 người chiếm 2,54%; Hoa 4.806 người, chiếm 0,66%; dân tộc khác 260 người, chiếm 0,03%, sống tập trung ở 32 xã, phường, thị trấn trên địa bàn Tỉnh.

Đời sống của bà con đồng bào DTTS có phát triển, đang cân bằng về phát triển dân trí, biết áp dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất, thu nhập bình quân đầu người DTTS năm 2020 khoảng 37 triệu đồng/người (năm 2004 là 4,1 triệu đồng)

Phong trào xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm. Tỉnh đã triển khai Đề án “Truyền dạy và bảo tồn nghệ thuật hát Aday của đồng bào dân tộc Khmer Nam bộ tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020”. Văn hóa vật thể của dân tộc thiểu số tồn tại gồm 15 chùa Khmer, 4 chùa dân tộc Hoa. Công tác bảo tồn tiếng nói, chữ viết của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn Tỉnh luôn được phát huy, giữ gìn.

Tỷ lệ hộ nghèo người DTTS năm 2004 là 38%, năm 2020 là 10,93%, bình quân mỗi năm giảm 1,59%. Có 326 hộ thiếu đất ở; từ năm 2010 - 2020, tỉnh đã giải quyết được 181 hộ, chiếm tỷ lệ 55,52%; còn 145 hộ chưa giải quyết, do hộ gia đình không tiền mua được đất, bên cạnh đó Tỉnh không còn quỹ đất để hỗ trợ. Năm 2004, Hậu Giang chỉ thực hiện hỗ trợ xây nhà, sửa chữa nhà và đào tạo nghề theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Chính phủ, không có giải quyết đất ở, đất sản xuất.

Đào tạo nghề cho người DTTS: 110.308 lượt người (trình độ cao đẳng, trung cấp: 672 người; trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng: 109.636 người). Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 39% (năm 2004 là 12%).

Đến nay tỷ lệ thất học còn rất ít, đa số biết đọc, biết viết; giới trẻ hiện nay tham gia học tập từ bậc mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS, THPT, các trường cao đẳng, đại học nhiều hơn so với các năm trước đây, nhìn chung có bước tiến bộ và phát triển về dân trí; học sinh dân tộc thuộc hộ nghèo, cận nghèo được miễn giảm chi phí học tập và được ưu tiên hỗ trợ vật dụng khác; chất lượng dạy và học của các trường Phổ thông Dân tộc nội trú có chuyển biến tích cực. Tỷ lệ huy động học sinh DTTS trong độ tuổi ra lớp tăng, bậc mầm non, mẫu giáo đạt 82,27%; bậc tiểu học 100%; THCS 95,4%, THPT 87,3%, tỷ lệ bỏ học giảm. Số lượng học sinh được cử tuyển vào các Trường Cao đẳng, đại học, trung cấp, trung cấp chuyên nghiệp cũng được tăng so với các năm trước đây. Tỷ lệ thanh niên người dân tộc trên địa bàn Tỉnh từ 15 đến 35 tuổi đọc thông viết thạo tiếng Việt từ năm 2004 - 2020 là 100%.

Về y tế, Tỉnh đã thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế khám chữa bệnh cho đồng bào DTTS, cấp 100% thẻ BHYT cho đồng bào DTTS trên địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ phụ nữ trong đồng bào DTTS được khám thai định kỳ và tư vấn sức khỏe hàng năm đạt tỷ lệ 100%.

Về nước sạch: Tỉnh đã hỗ trợ cho 2.531 hộ sử dụng nước máy và đầu tư 8 công trình nước tập trung trong vùng đồng bào DTTS; đến năm 2020, tỷ lệ dân người DTTS ở nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh khoảng 95%.

Toàn Tỉnh hiện có 14 tổ chức, hệ phái tôn giáo được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân, hoạt động hợp pháp¹⁵¹.

Nhìn chung, tình hình hoạt động về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn Tỉnh ổn định, không xảy ra điểm nóng, khiếu nại, khiếu kiện, gây mất an ninh trật tự. Các hoạt động lễ đạo mang tính thuần túy tôn giáo, việc bổ nhiệm, suy cử, phong chức, phong phẩm, xây mới, sửa chữa cơ sở thờ tự, giảng đạo, truyền đạo ngoài cơ sở tôn giáo, mở lớp bồi dưỡng để củng cố đức tin đều được thực hiện đúng quy định pháp luật và Hiến chương, điều lệ tôn giáo. Chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tôn giáo đều bày tỏ sự đồng tình và chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước, xây dựng nông thôn mới, tham gia tốt các hoạt động từ thiện nhân đạo, xóa đói, giảm nghèo, ... đóng góp không nhỏ vào chính sách an sinh xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

III. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch 95% (năm 2004 là 61%). Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 97% (năm 2004 là 57%). Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị 86% (năm 2004 là 65%). Tính đến năm 2020, tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải

¹⁵¹ Như: Phật giáo, Công giáo, Tin lành Việt Nam (Miền Nam), 4 phái Cao đài (Tây Ninh, Tiên Thiên, Ban Chinh đạo, Chiêu Minh Long Châu), Phật giáo Hòa Hảo, Tịnh độ cư sĩ, Tứ ân hiếu nghĩa, Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo và các hệ phái Tin lành (Báp-tít, Giám lý Liên hiệp). Năm 2020, toàn Tỉnh có 159 cơ sở thờ tự tôn giáo (năm 2004: 146), 22 cơ sở tín ngưỡng dân gian. Với 208 chức sắc, 495 chức việc và 206.298 tín đồ các tôn giáo (năm 2004 là 157.486), chiếm 28,4% dân số của Tỉnh.

tập trung đạt tiêu chuẩn đạt 71,43%, so với năm 2004 Tỉnh chưa thành lập các khu, cụm công nghiệp. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 3% (năm 2004 là 1,2%). Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đến năm 2020 là 90%.

Tính đến năm 2020, trên địa bàn Tỉnh có 265 cơ sở được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động đạt tiêu chuẩn về môi trường là 47,69%.

Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt năm 2020 là 86%, so với năm 2004 là 65%. Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt khoảng 19%, riêng đối với các xã hoàn thành tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới đạt từ 70% trở lên. 100% rác thải công nghiệp được thu gom, xử lý theo quy định. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý năm 2020 là 98%.

Đến nay, Tỉnh chưa có khu xử lý chất thải rắn. Tỉnh có 04 bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt. Hiện tỉnh đang xây dựng nhà máy điện rác Hậu Giang tại xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, dự kiến đến tháng 6 năm 2022 đi vào hoạt động, sau khi Nhà máy điện rác đi vào hoạt động tỉnh sẽ thực hiện cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường tại các bãi rác. Công tác thu gom, xử lý rác thải, nước thải được quan tâm triển khai, nhưng hiện nay chỉ có thành phố Vị Thanh đang đầu tư hệ thống xử lý nước thải đô thị, còn lại các đô thị chưa được đầu tư xây dựng.

Tỉnh Hậu Giang có ít khoáng sản và không có khoáng sản có giá trị kinh tế cao. Đến nay, đã cấp 05 giấy phép khai thác cát trên lòng sông Hậu với tổng diện tích cấp phép là 196 ha; tổng trữ lượng 2,4 triệu m³; công suất khai thác 120.000m³/năm/giấy phép.

Hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt với tổng chiều dài khoảng 2.300 km; mật độ sông rạch khá lớn 1,5km/km², vùng ven sông Hậu lên đến 2km/km²; tổng diện tích mặt nước toàn Tỉnh ước tính khoảng 11.500 ha. Nước dưới đất có ở 7 tầng chứa nước trải khắp toàn tỉnh, trữ lượng tiềm năng từ trung bình đến giàu, chất lượng có cả nước mặn và nước nhạt, vùng nước nhạt có chất lượng nước đáp ứng được cho nhu cầu nước sản xuất và sinh hoạt; tổng trữ lượng tiềm năng nước nhạt được đánh giá khoảng 1,39 triệu m³/ngày; nước mặn khoảng 1,44 triệu m³/ngày. Đến nay, hầu hết các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn Tỉnh đã được cấp giấy phép. Tổng số giấy phép đang còn hiệu lực là 209 giấy phép, bao gồm 39 giấy phép khai thác nước mặt, 63 giấy phép khai thác nước dưới đất và 107 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

IV. Về phát triển đô thị và bố trí dân cư

Sau hơn 17 năm thành lập xây dựng và phát triển, hệ thống đô thị của Tỉnh có bước phát triển khá nhanh, khi thành lập Tỉnh chỉ có 09 đô thị đến nay đã có 18 đô thị (01 đô thị loại II; 02 đô thị loại III; 15 đô thị loại V); tỷ lệ đô thị hóa đạt 28,31% (trung bình của vùng là 31%, cả nước khoảng 40%).

Các đô thị cũng tiếp tục phát triển khá đồng bộ từ hình thái kiến trúc đến hạ tầng kỹ thuật, từng bước đáp ứng được các chỉ tiêu đô thị trung tâm tỉnh lỵ và khu vực⁶.

Về phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị: Thời gian qua, Tỉnh luôn chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, nhằm kết nối giữa Tỉnh với các tỉnh ĐBSCL nhằm thu hút các dự án đầu tư.¹⁸

Tình hình thị trường bất động sản tỉnh Hậu Giang đã có nhiều thay đổi tích cực, trong đó có nhiều nhà đầu tư quan tâm và xin tiếp cận đầu tư vào Tỉnh. Đến năm 2020, toàn tỉnh đã có 40 dự án nhà ở với quy mô khoảng 503 ha được triển khai. Diện tích nhà ở bình quân/người là 25,4 m² (cả nước là 24 m²).

V. Về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

1. Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Trong 17 năm thành lập tỉnh, hạ tầng giao thông được cải thiện đáng kể, đã cải tạo, nâng cấp xây dựng mới tổng cộng trên 500 km (kể cả đường Quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện). Đến nay, Tỉnh có 06 Quốc lộ đi qua gồm: Quốc lộ 1, Quốc lộ 61, Quốc lộ 61B, Quốc lộ 61C, Quốc lộ Nam Sông Hậu và Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp với tổng chiều dài 158,7 km. Hệ thống đường tỉnh được quan tâm xây dựng hoàn thiện theo quy hoạch và đã hoàn thành đưa vào khai thác các công trình: Đường tỉnh 925, 926, 927, 927C, 928, 928B, 929, 931, 931B và đường ô tô về trung tâm các xã,... Đặc biệt, đường Vị Thanh - Cần Thơ (nay là Quốc lộ

¹⁶ Đến năm 2020:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 24,21 m²/người.
+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị loại II đạt 23,58%. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 12%.

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị loại II, III là 115 lít/người/ngày đêm; đô thị loại V đạt 90 lít/người/ngày đêm.

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đô thị loại II đạt 80% đạt diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là 17%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 84%; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

+ Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại II đạt 96,03%; các đô thị loại III đạt 79,7% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

+ Đất cây xanh đô thị loại II đạt 7,33 m²/người; đô thị loại III đạt 8,1 m²/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt 8,37 m²/người.

¹⁸ + Về cấp nước: Tỉnh quan tâm đầu tư thực hiện các dự án cấp nước liên vùng, xã hội hóa việc cấp nước sạch cho đô thị; hạn chế việc khai thác sử dụng nguồn nước ngầm, xây dựng giải pháp cấp nước từ nguồn nước mặt và bảo vệ nguồn nước ngầm, nước mặt.

+ Về thoát nước: xây dựng kế hoạch thoát nước đô thị bền vững; tăng cường phục hồi và cải tạo lại lòng sông, kênh, mương.

+ Về quản lý chất thải rắn: lượng rác thải thu gom tại khu vực vực đô thị khoảng 84% và một phần khu vực nông thôn có tuyến thu gom, rác thải sinh hoạt nông thôn được người dân tự thu gom để đốt hoặc chôn lấp (ước khoảng 331 tấn/ngày).

+ Đối với các đô thị, việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang thực hiện, trong đó sử dụng xe ép rác chuyên dùng để thu gom và vận chuyển rác về bãi rác tập trung của tỉnh (Bãi rác Hòa An, bãi rác Long Mỹ) để xử lý.

+ Đối với khu vực nông thôn, đã có một số xã thành lập tổ dịch vụ vệ sinh môi trường ở các ấp, thực hiện thu gom, vận chuyển rác đến nơi tập kết để chuyển giao cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang vận chuyển đến các Bãi rác của Tỉnh để xử lý.

+ Về cấp điện và chiếu sáng: Khuyến khích phát triển nguồn điện sử dụng các nguồn năng lượng mới và các nguồn năng lượng sạch (năng lượng mặt trời; khuyến khích xã hội hóa chiếu sáng đô thị), khuyến khích đa dạng hóa các thành phần kinh tế cùng tham gia phát triển chiếu sáng đô thị.

61C) đã phá thế độc đạo cho thành phố Vị Thanh cũng như rút ngắn khoảng cách từ thành phố Vị Thanh đến thành phố Cần Thơ. Tuyến đường này kết hợp với kênh Xáng Xà No (kênh vận tải thủy chiến lược từ Cần Thơ đi Cà Mau) tạo thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh, liên hoàn, đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển hàng hóa, đi lại của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Cùng với hệ thống giao thông đối ngoại, hệ thống giao thông đô thị từng bước được nâng cấp, chỉnh trang ngày càng hoàn thiện theo quy hoạch, nhiều công trình được xây dựng hoàn thành, đưa vào sử dụng đã tạo điều kiện phát triển các khu dân cư thương mại - dịch vụ, các công trình công cộng phục vụ xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Giao thông nông thôn đã xây dựng mới hơn 4.468 km đường, nâng cấp trên 366 km đường, duy tu sửa chữa 1.628 km đường, xây dựng 3.488 cầu/70.563 md, nâng cấp 81 cầu/2.466 md; tổng kinh phí 4.753 tỷ đồng (trong đó ngân sách nhà nước 3.028 tỷ đồng chiếm 63,7%, nhân dân đóng góp 1.725 tỷ đồng chiếm 36,3%). Hiện nay, toàn tỉnh có 100% ấp, khu vực có đường xe 2 bánh đi lại được. Nhìn chung, hệ thống giao thông nông thôn của Tỉnh đã có bước phát triển căn bản không chỉ về số lượng mà còn nâng cấp về chất lượng, làm thay đổi bộ mặt nông thôn, các tuyến đường nối ấp liền ấp, xã liền xã đã tạo điều kiện thuận lợi phát triển văn hóa, xã hội và thu hút đầu tư về khu vực nông thôn, tạo công ăn việc làm, xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

Đến năm 2020, Tỉnh có 72/75 xã, phường, thị trấn có đường ô tô về đến trung tâm xã, đạt 96%, còn 3 xã đang triển khai thi công là xã: Phú Tân và Phú Hữu huyện Châu Thành và xã Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ, dự kiến năm 2023 sẽ hoàn thành.

Các bến xe trên địa bàn Tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu đón, trả hành khách, hàng hóa. Hiện nay, có 6/8 địa phương đã có bến xe, chỉ còn huyện Châu Thành và huyện Long Mỹ chưa có bến xe.

Tỉnh đã hình thành và đưa vào sử dụng cụm cảng Hậu Giang tại Khu công nghiệp Sông Hậu để tạo điều kiện thuận lợi trong việc lưu thông hàng hóa của các doanh nghiệp; trong đó có Cảng tổng hợp Vinalines Hậu Giang được đầu tư vào năm 2015, với khả năng tiếp nhận tàu trọng tải khoảng 15.000 DWT và các cảng chuyên dùng như: Cảng biển chuyên dùng xăng dầu của dự án Kho cảng dầu mỗi xăng dầu Hậu Giang, Cảng tổng hợp Minh Phú - Hậu Giang, Cảng Nhà máy nhiệt Sông Hậu 1, Cảng chuyên dùng quốc tế Lee & Man,... Về bến tàu, thành phố Vị Thanh và thành phố Ngã Bảy đã có quy hoạch nhưng chưa đầu tư xây dựng.

Toàn tỉnh có khoảng 681 km sông - kênh - rạch cấp 1 đảm bảo cho phương tiện giao thông thủy từ 10 tấn trở lên lưu thông. Ngoài ra, còn có 1.387 km sông - kênh - rạch cấp 2 và 1.953 km sông - kênh - rạch cấp 3 đảm bảo cho ghe thuyền 1 - 5 tấn lưu thông thuận tiện. Các tuyến đường thủy chính do Trung ương quản lý gồm: Sông Hậu đoạn đi qua tỉnh Hậu Giang dài 9 km, Kênh Xà No dài 39,5 km, Sông Cái Nhất 3 km, Sông Cái Tư 12,5 km, Sông Cái Côn 16,5 km, Kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp 15 km.

2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển các ngành kinh tế

2.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành công nghiệp

Toàn Tỉnh có 02 khu công nghiệp và 08 cụm công nghiệp, với tổng diện tích là 1.529 ha; đến năm 2020, đã thu hút được 106 dự án, có 89 dự án đi vào hoạt động. Hạ tầng khu công nghiệp tập trung phần lớn tại địa bàn của huyện Châu Thành và huyện Châu Thành A.

Các khu công nghiệp trên địa bàn đảm bảo khả năng kết nối giao thông và cung cấp các hạ tầng cơ bản như cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải,... Tuy nhiên, hạn chế hiện nay là các khu công nghiệp chưa có sẵn mặt bằng sạch; hạ tầng trong các khu công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ do hạn chế về nguồn vốn đầu tư công, từ đó ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và giải ngân của các dự án, đặc biệt là các dự án có quy mô đầu tư lớn.

2.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành nông nghiệp

Tỉnh đầu tư 03 tuyến đê bao lớn là tuyến đê bao Ô Môn - Xà No, tuyến đê bao Long Mỹ - Vị Thanh và tuyến đê bao Nam Xà No, còn lại tất cả các tuyến khác nằm trên các tuyến kênh cấp I, II, III. Trong đó kênh cấp I có 52 tuyến đê bao dài 896 km, kênh cấp II có 536 tuyến đê bao dài 2.597 km, kênh cấp III có 536 dài 3.382 km. Phần lớn lộ giao thông phát triển kết hợp dọc theo các tuyến đê bao hình thành mặt cứng đê bao khá đảm bảo. Các tuyến đê bao trên hình thành được 1.043 tiểu vùng, bảo vệ cho 77.820,2 ha lúa, 5.909 ha mía, 25.464,8 ha rau màu các loại và 41.697 ha cây ăn trái.

Hiện nay, Tỉnh đang xây dựng 01 hồ chứa nước ngọt, tại huyện Vị Thủy, diện tích 50 ha; diện tích mặt nước 34,53 ha. Mục tiêu cung cấp nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt, với hơn 260.000 dân được hưởng lợi từ dự án.

Bên cạnh đó, Tỉnh cũng đang triển khai thực hiện các dự án hạ tầng thủy lợi, phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, kênh rạch trên địa bàn Tỉnh^[9].

Trong 10 năm 2011 - 2020, tỉnh đã đầu tư 32.000 tỷ đồng cho xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới, bao gồm đường giao thông, thủy lợi, trường học, văn hóa, y tế, điện, nước sinh hoạt, môi trường; xây dựng 32 xã đạt 19 tiêu chí nông thôn mới.

Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ cơ bản hoàn thành, đã bố trí cho 3.707 hộ thường xuyên bị ảnh hưởng sạt lở vào sinh sống trong 10 cụm, tuyến dân cư vượt lũ trên địa bàn 05 huyện và thị xã, với tổng nguồn vốn đầu tư 312 tỷ đồng, đến năm 2020 diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nông thôn đạt từ 20-21 m² sàn/người.

^[9] Như: Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 2; 04 đoạn kè sạt lở cấp bách trên địa bàn Tỉnh (Tân Phú Thành, Phụng Hiệp, Bình Thành, Long Thành); Khắc phục sạt lở sông Cái Côn, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành; Kè chống sạt lở kênh xáng Xà No thuộc sông Xà No; Kè chống sạt lở thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành và các dự án chuẩn bị đầu tư: Đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 3; Kè chống sạt lở kênh xáng Xà No giai đoạn 3; Dự án nạo vét kênh Nàng Mầu 2 và xây dựng 02 cống trữ ngọt, huyện Vị Thủy và huyện Phụng Hiệp; Hệ thống cống ngăn mặn Nam Xà No giai đoạn 2.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện khu vực nông thôn đạt trên 99%. Các công trình điện - đường - trường - trạm được đầu tư, 100% các xã có trường mẫu giáo, tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100%.

Cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp có nhiều tiến bộ đáng kể, máy móc thiết bị những năm qua đầu tư vào khu vực nông nghiệp gia tăng, số máy gặt đập liên hợp cả tỉnh lên 296 máy; cơ giới hóa sau thu hoạch lúa bao gồm các khâu như phơi, sấy, tồn trữ và bảo quản đạt khoảng 50%.

2.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành thương mại và du lịch

Giai đoạn 2004 - 2020 xây dựng mới, nâng cấp sửa chữa đưa vào sử dụng 72 chợ, toàn tỉnh hiện có 06 siêu thị hạng 2 và 01 trung tâm thương mại.

Về hạ tầng du lịch, sau khi chia tách tỉnh Hậu Giang chỉ có 01 khách sạn, 02 khu du lịch, khách đến Hậu Giang chủ yếu bằng đường bộ trên Quốc lộ 61 và Quốc lộ 1, đường thủy chủ yếu trên kênh Xà No, kênh Quản lộ Phụng Hiệp, kênh Nàng Mau, đến năm 2020 toàn tỉnh có 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao, 01 khách sạn 2 sao, 05 khách sạn 1 sao; 01 điểm mua sắm đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, 01 nhà hàng đạt chuẩn phục vụ khách du lịch; 21 điểm tham quan du lịch.

Để hỗ trợ phát triển du lịch, Tỉnh đã nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 1 vào Khu du lịch sinh thái Lung Ngọc Hoàng, với mức đầu tư là 35 tỷ đồng; đầu tư nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 1 đến địa điểm Cây Lộc Vòng - Cây Di sản Việt Nam chiều dài 4,39 km với mức đầu tư 10,5 tỷ đồng; dự án xây dựng, khai thác địa điểm Cây Lộc Vòng với tổng mức đầu tư 04 tỷ đồng; dự án Bảo tồn và phát huy chợ nổi Ngã Bảy với mức đầu tư 35 tỷ đồng,...Nhìn chung hạ tầng du lịch của tỉnh còn yếu, chưa có sản phẩm du lịch đặc thù.

3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển văn hóa - xã hội

3.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển văn hóa, thể thao

Hạ tầng văn hóa tiếp tục được quan tâm, nhất là các dự án trọng điểm như: cụm tượng đài Chiến thắng 75 lượt Tiểu đoàn địch, công viên Chiến Thắng, trung tâm văn hóa huyện, các công trình di tích lịch sử như bảo tồn và phát huy giá trị Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Cần Thơ, tôn tạo và phát huy di tích Chiến thắng Vàm Cái Sinh, đường phục vụ khu du lịch sinh thái rừng tràm Vị Thủy. Các địa phương đầu tư nâng cấp các thiết chế văn hóa, xây dựng nhà thông tin, nhà văn hóa xã, toàn Tỉnh có 80% xã, phường, thị trấn đạt danh hiệu văn hóa.

Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển thể thao tiếp tục được quan tâm, nhất là các dự án trọng điểm như: Khu liên hợp thể dục thể thao, nhà thi đấu đa năng, các sân thể thao ở các địa phương không ngừng phát triển. Tuy nhiên, do không có nguồn vốn nên một số dự án lớn chưa hoàn thành như dự án Khu liên hợp thể dục thể thao.

3.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển giáo dục và đào tạo

Đến năm 2020, hệ thống mạng lưới các trường từ mầm non đến phổ thông đã phủ rộng khắp các địa bàn trong Tỉnh, đáp ứng tốt yêu cầu học tập và huy động học sinh trong địa bàn; đã công nhận 262 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 80%, tăng 70% so với năm 2004.

Toàn Tỉnh có 02 Trường Cao đẳng: Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang, Cao đẳng Luật miền Nam, 01 Trường Đại học Võ Trường Toản, Phân hiệu Đại Học Cần Thơ tại khu Hòa An, huyện Phụng Hiệp đang hoạt động khá hiệu quả, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương.

3.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển y tế

Bệnh viện tuyến tỉnh có 04 bệnh viện đang phục vụ (Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh, Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh, Bệnh viện Sản nhi), Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC). Đối với hệ thống bệnh viện tuyến huyện có 07 trung tâm y tế tuyến huyện. Đối với y tế tuyến xã, đã sửa chữa nâng cấp 75 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia.

Mạng lưới hành nghề y dược tư nhân cũng khá phát triển, đáp ứng cho người dân dễ dàng tiếp cận các dịch vụ y tế, giúp giảm tải cho các bệnh viện. Toàn tỉnh có 02 bệnh viện tư nhân (bệnh viện đa khoa số 10, quy mô 50 giường và bệnh viện Đại học Võ Trường Toản quy mô 300 giường bệnh), cùng với hơn 430 cơ sở hành nghề y, có 37 phòng chẩn trị y học cổ truyền và 709 nhà thuốc tân dược.

3.4. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội

Hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong Tỉnh có bước phát triển, trên địa bàn tỉnh hiện có 18 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (02 trường đại học, 01 Trường Cao đẳng, 10 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 05 cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp).

Chính sách trợ giúp xã hội đã được bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng ở mọi lứa tuổi, bảo đảm 100% người dân bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh được trợ giúp đột xuất kịp thời; chăm sóc và phát huy tốt hơn vai trò người cao tuổi; người khuyết tật được trợ giúp phục hồi chức năng, đào tạo nghề, tạo việc làm nên đời sống được ổn định và cải thiện. Trung tâm Công tác xã hội được thành lập, nuôi dưỡng, chăm sóc tập trung cho 230 đối tượng. Đội ngũ cán bộ, nhân viên, công tác viên về công tác xã hội; trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tại các địa phương được quan tâm phát triển, đào tạo nâng cao năng lực.

3.5. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển khoa học và công nghệ

Tiềm lực khoa học và công nghệ có bước phát triển, tỉnh đã đầu tư 2 dự án: Trụ sở Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ; dự án tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ từ nguồn vốn ngân sách, đầu tư các trung tâm giống trong nông nghiệp.

3.6. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển bưu chính, viễn thông

Toàn tỉnh có 46 điểm bưu điện văn hóa xã, 154 điểm giao dịch bưu chính. Ngoài Bưu điện tỉnh, Viettel còn có 10 doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực chuyển phát. Đến nay, 100% xã, phường, thị trấn có điểm phục vụ bưu chính.

Hạ tầng viễn thông phát triển nhanh, đường truyền internet tốc độ cao đã triển khai đến 75 xã, phường, thị trấn, trạm thu phát sóng thông tin di động đảm

bảo cho nhu cầu thông tin, liên lạc kịp thời cho người dân đảm bảo nền tảng phát triển chính phủ số, xã hội số và kinh tế số.

Ngân sách Trung ương và địa phương đã đầu tư xây dựng các hạng mục Phát thanh và Truyền hình; trang bị hệ thống, thiết bị họp trực tuyến, triển khai Dự án “Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng tại Việt Nam”.

4. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Về hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Tỉnh: Trong số 07 khu/cụm công nghiệp đang hoạt động có 03 khu/cụm đã đầu tư có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các khu/cụm còn lại không có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các doanh nghiệp hoạt động trong khu/cụm công nghiệp tự đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Trong năm 2020, Tỉnh cũng triển khai thực hiện đầu tư 02 trạm xử lý nước thải tập trung tại 02 cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (thành phố Ngã Bảy và thị xã Long Mỹ), theo kế hoạch sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2021.

Về hạ tầng bảo vệ môi trường tại các đô thị: Ngoài dự án xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung thành phố Vị Thanh với công suất thiết kế 3.000 m³/ngày.đêm; Tỉnh đang thực hiện các thủ tục của dự án Phát triển đô thị xanh thích ứng biến đổi khí hậu - thành phố Ngã Bảy, trong đó có hợp phần nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất 3.800 m³/ngày.đêm và cũng đang kêu gọi đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung thị xã Long Mỹ.

Đã lắp đặt và đưa vào vận hành 3 trạm quan trắc nước mặt và 01 trạm quan trắc không khí tự động. Tỉnh đã phê duyệt dự án “Xây dựng hệ thống quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và cơ sở vật chất phòng thí nghiệm, hạ tầng kỹ thuật tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động - giai đoạn 2” để tiếp tục đầu tư lắp đặt thêm 02 trạm quan trắc nước mặt và 03 trạm quan trắc khí thải.

VI. Về tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án, các cơ chế, chính sách phát triển vùng tại địa phương

1. Đánh giá về tổ chức thực hiện các Quy hoạch, kế hoạch và các đề án lớn của các ngành, lĩnh vực tại địa phương, giai đoạn 2004 - 2020

Tỉnh đã triển khai, quán triệt Luật Quy hoạch và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch đến các cấp, các ngành và địa phương. Tỉnh đã tiến hành rà soát các quy hoạch hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm trên địa bàn không còn phù hợp. Qua rà soát, Tỉnh đã ban hành quyết định bãi bỏ 03 quy hoạch trong năm 2018. Nhìn chung, việc lập quy hoạch mới và điều chỉnh quy hoạch thời gian qua đã từng bước khắc phục được những điểm chưa phù hợp với thực tế, còn chông lán về quy hoạch trong quá trình điều hành phát triển kinh tế - xã hội, nhất là những công trình, dự án đầu tư ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xã hội và dân sinh. Hiện nay đang triển khai lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

UBND tỉnh đã cụ thể hóa quy hoạch bằng các kế hoạch, đề án, chương trình, triển khai thực hiện khá hiệu quả.

2. Đánh giá về tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển vùng tại địa phương, giai đoạn 2004 - 2020

Cơ chế, chính sách ưu tiên hỗ trợ về vốn để thực hiện các chương trình, dự án trong kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 đã tác động tích cực trong xây dựng kết cấu hạ tầng của Tỉnh.

Cơ chế, chính sách xúc tiến và thu hút đầu tư nước ngoài: Tỉnh đã vận dụng và thu hút được 768 triệu USD vốn FDI.

Quy chế quản lý, sử dụng nguồn vốn, cân đối lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia: Việc lồng ghép nguồn vốn được địa phương thực hiện tốt.

Cơ chế, chính sách quản lý và phân bổ nguồn vốn ngân sách Nhà nước hợp lý cho các địa phương: việc phân bổ vốn các năm qua đều dựa vào tiêu chí, định mức trung ương đã quy định là phù hợp.

Cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư; hỗ trợ phát triển các khu công nghiệp: thời gian qua là phù hợp.

Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách thông qua các đề án trên các lĩnh vực liên quan đến sinh kế người dân như các đề án về sản xuất nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo, việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, ưu đãi đầu tư,... đều mang lại hiệu quả thiết thực.

VII. Về phân bổ và sử dụng nguồn vốn tại địa phương

1. Đánh giá về phân bổ và sử dụng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2004 - 2020

Tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước (NSNN) đã thực hiện cho giai đoạn 2004 - 2020 là 71.896 tỷ đồng. Trong đó: Chi đầu tư phát triển là 33.774 tỷ đồng, tăng bình quân 10%/năm (trong đó: giai đoạn 2004 - 2010: 5.996 tỷ đồng; giai đoạn 2011 - 2015: 15.159 tỷ đồng; giai đoạn 2016 - 2020: 12.619 tỷ đồng); Chi thường xuyên là 38.122 tỷ đồng, chiếm 45% trên tổng chi ngân sách địa phương, tăng bình quân 15,27%/năm (trong đó: giai đoạn 2004 - 2010: 5.769 tỷ đồng; giai đoạn 2011 - 2020: 12.806 tỷ đồng; giai đoạn 2016 - 2020: 19.547 tỷ đồng) đã góp phần quan trọng ổn định hoạt động bộ máy nhà nước, phát triển hoạt động các lĩnh vực, triển khai được nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng và an ninh.

Nguồn NSNN về đầu tư công đã đầu tư cho lĩnh vực kinh tế chiếm 51%, lĩnh vực xã hội chiếm 49%. Trong đó, ngành giao thông vận tải được đầu tư nhiều nhất với tỷ trọng 30%, xây dựng trụ sở quản lý nhà nước 15%, giáo dục và đào tạo 14,5%, nông nghiệp và phát triển nông thôn 14%, văn hóa - thể thao 4,8%, công nghiệp 5%, y tế 4,2%, môi trường 3,1%, quốc phòng an ninh 1,9%, thông tin truyền thông 2%, du lịch 0,4%, khoa học công nghệ 0,2%, còn lại đầu tư cho các lĩnh vực công cộng, phúc lợi khác 4,9%.

Các dự án được đầu tư từ vốn trái phiếu Chính phủ trên địa bàn tỉnh đã tập trung đầu tư cho phát triển mạng lưới giao thông về đến xã, thúc đẩy hoạt động giao thương và các cơ sở y tế đã đáp ứng được nhu cầu ở mức khá.

Nguồn xổ số kiến thiết phân bổ tập trung để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế, khoảng 60%, số còn lại đầu tư các công

trình văn hóa, phúc lợi xã hội và hạ tầng nông thôn.

Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia đã đầu tư cho xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, giải quyết việc làm.

Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, ưu tiên hỗ trợ cho các công trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và làng nghề nông thôn, đã mang lại hiệu quả thiết thực trong công tác giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

Nguồn vốn NGO cũng góp phần quan trọng đầu tư cho các dự án giảm nghèo, giáo dục, y tế, cải thiện sinh kế.

Nguồn vốn ODA phân bổ cho các dự án thuộc các ngành giao thông, nông nghiệp, cấp thoát nước.

Kết quả: nhiều công trình lớn trên các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục - đào tạo, nâng cấp đô thị, cấp điện, xử lý nước thải, văn hóa, công nghiệp, thương mại được tập trung đầu tư hoàn thành và phát huy hiệu quả, tình trạng đầu tư dàn trải và thiếu đồng bộ được khắc phục. Nhiều công trình lớn được đầu tư có tác dụng lan tỏa như: Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ; Đường tỉnh 930, Đường tỉnh 925; Đường tỉnh 931; Đường tỉnh 927C; Hệ thống cống ngăn mặn Nam kênh Xà No; Kè kênh Xáng Xà No; Hệ thống Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh; Khu hậu cứ Đoàn Ca múa nhạc dân tộc Hậu Giang; Trung tâm hội nghị tỉnh; Khu hành chính UBND tỉnh; Khu hành chính Tỉnh ủy; Khu hành chính huyện Long Mỹ; Khôi trụ sở hành chính mới thị xã Ngã Bảy; Khôi trụ sở hành chính thành phố Vị Thanh; Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh; Trung tâm Y tế tuyến huyện; các bệnh viện tỉnh; Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Hậu, khu công nghiệp Tân Phú Thạnh, đường về trung tâm xã, các hệ thống đê bao ngăn mặn, chống sạt lở, khu cụm công nghiệp và chỉnh trang đô thị.

2. Đánh giá về nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển địa phương, giai đoạn 2004 - 2020

Tổng số vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển địa phương 17 năm khoảng 150.000 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 7%/năm; trong đó giai đoạn 2004 - 2010: 25.000 tỷ đồng, giai đoạn 2011 - 2015: 48.000 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020: 77.000 tỷ đồng.

Cơ cấu vốn đầu tư ngoài ngân sách chủ yếu cho lĩnh vực thương mại dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp.

Hệ số ICOR vốn đầu tư ngoài ngân sách giai đoạn 2004 - 2020 là 5,43 (bình quân cả nước là 6,25), cho thấy nguồn vốn ngoài ngân sách chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nguồn vốn được sử dụng có hiệu quả.

VIII. Về phát triển kinh tế đôi ngoại và hợp tác liên kết vùng

1. Kết quả và hiệu quả của các hoạt động hợp tác, liên kết được thực hiện trong vùng với sự tham gia của địa phương, trong giai đoạn 2004 - 2020

Tỉnh đã chủ động tìm kiếm thị trường cho các mặt hàng nông sản chủ lực và xuất khẩu một số sản phẩm công nghiệp, thủy sản. Tỉnh đã thu hút được một số nhà đầu tư lớn trên lĩnh vực chế biến nông sản, thủy sản, công nghiệp giấy, nhiệt

điện, thép, giày da, dược phẩm, đồ uống; trao đổi hợp tác trong vấn đề biến đổi khí hậu (xâm nhập mặn, dịch bệnh, an ninh,...). Tỉnh luôn thể hiện trách nhiệm cao trong các vấn đề của vùng như nguồn nước, năng lượng, giao thông, logistics,...

2. Đánh giá về các thể chế, cơ chế liên kết vùng có sự tham gia của địa phương, trong giai đoạn 2004 - 2020

Thực hiện Quyết định 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016 - 2020, Tỉnh đã chủ động tham gia các hoạt động liên kết kinh tế vùng tứ giác Long Xuyên, ĐBSCL cũng như các tỉnh thành trong nước, các đơn vị viện, trường Đại học Cần Thơ để tận dụng mọi cơ hội để phát triển. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, cụ thể: Một số chính sách đã được ban hành nhưng chưa đi vào cuộc sống do nguồn lực thực hiện còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả chính sách không cao. Vấn đề sụt lún, sạt lở đất mặc dù đã được quan tâm đầu tư khắc phục, còn tiếp tục diễn biến phức tạp. Hệ thống kết cấu hạ tầng còn thiếu đồng bộ, làm hạn chế đến hiệu quả liên kết vùng.

3. Đánh giá các hoạt động đối ngoại, ngoại giao Nhân dân trên địa bàn Tỉnh

Tỉnh triển khai có trọng tâm, tuân thủ nghiêm đường lối đối ngoại của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Tổ chức đoàn đến thăm và làm việc với cơ quan đại diện nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh, nhằm mục đích thiết lập, duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác giữa hai bên để tăng cường hiểu biết và hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động xúc tiến đầu tư và thương mại. Tỉnh tổ chức được các chuyên xúc tiến đầu tư tại Nhật Bản và Hàn Quốc, Ấn độ, Lào, Campuchia tham gia các sự kiện xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch trong vùng và cả nước, tiếp và làm việc với nhiều Đại sứ, Lãnh sự, tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các nhà đầu tư nước ngoài. Hoạt động đối ngoại đã góp phần quảng bá hình ảnh, tiềm năng và cơ hội đầu tư của Tỉnh đến các doanh nghiệp trong và ngoài nước, thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và nguồn tài trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGO).

IX. Về đảm bảo quốc phòng, an ninh

1. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng an ninh

Công tác quốc phòng - quân sự địa phương được triển khai thực hiện đồng bộ, lực lượng vũ trang được xây dựng vững mạnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Khu vực phòng thủ, thế trận quốc phòng và thế trận an ninh nhân dân từng bước được củng cố. Việc kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh được thực hiện tốt hơn. Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm đều đạt 100% chỉ tiêu, đảm bảo chất lượng. Công tác huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ hàng năm đạt 100% kế hoạch, đảm bảo an toàn tuyệt đối. Công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh đạt chỉ tiêu tuyệt đối; từng bước kiện toàn tổ chức, biên chế, xây dựng cơ sở vật chất, trang bị phương tiện, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thường xuyên và sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, góp phần giữ vững ổn định an ninh, trật tự, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

2. Quản lý Nhà nước về an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội

Quán triệt, thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng, các quy định của pháp luật về bảo đảm an ninh, trật tự, Tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo các lực lượng chủ động nắm tình hình, xây dựng các phương án, kế hoạch triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, tạo thế chủ động chiến lược từ xa, từ sớm, từ cơ sở. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm về an ninh quốc gia, các sự kiện quốc tế, sự kiện chính trị quan trọng của đất nước. Công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" của cán bộ, đảng viên đạt nhiều kết quả quan trọng. Các vấn đề an ninh xã hội, an ninh tôn giáo, dân tộc, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh thông tin, truyền thông, an ninh mạng được quan tâm giải quyết thỏa đáng, không để các thế lực thù địch, phần tử xấu lợi dụng kích động, lôi kéo người dân tụ tập đông người gây rối an ninh, trật tự. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, nhất là tội phạm về ma túy, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm hình sự nguy hiểm đạt và vượt chỉ tiêu đề ra, kiềm chế sự gia tăng của tội phạm, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông. Vận động nhân dân tích cực tham gia phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng thế trận an ninh nhân dân, nền an ninh nhân dân kết hợp với thế trận quốc phòng toàn dân, nền quốc phòng toàn dân và thế trận lòng dân vững chắc.

X. Công tác cải cách hành chính

1. Công tác cải cách hành chính

Tỉnh đã triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao các chỉ số cải cách hành chính như chỉ số PAR INDEX, PAPI, PCI, SIPAS, điểm các chỉ số tăng đều qua các năm, trong đó kết quả năm 2020: Chỉ số PAR INDEX xếp thứ 28/63, chỉ số PAPI xếp thứ 27/63, PCI xếp thứ 39/63, chỉ số SIPAS xếp 52/63 tỉnh, thành.

Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, theo hướng hiện đại đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần hiện đại hóa nền hành chính. Chất lượng hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngày càng được nâng cao với việc tăng cường đầu tư trang thiết bị, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nhân rộng mô hình một cửa, một cửa liên thông và một cửa điện tử trên địa bàn Tỉnh. Tinh thần, thái độ, tác phong của đội ngũ công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ đã có nhiều chuyển biến tích cực và đáp ứng sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

2. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng bộ máy

Công tác đào tạo và nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) theo vị trí việc làm được quan tâm. Từ đó, đã đáp ứng phần lớn yêu cầu nguồn nhân lực của Tỉnh.

Từ khi mới thành lập, nguồn nhân lực của Tỉnh vừa thiếu về số lượng vừa yếu về chất lượng, đặc biệt là nguồn nhân lực trong khu vực công chiếm tỷ lệ rất thấp (năm 2004, tỉnh chỉ có 01 tiến sĩ, 24 thạc sĩ và 3.342 cán bộ, công chức, viên chức có trình độ đại học).^[10] Thực hiện các đề án đào tạo cán bộ chuyên ngành, Tỉnh đã cử

^[10] Đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo là 61,19%, trong đó, lao động trong khu vực công có 17.759 người, chiếm trên 4,35% tổng số lao động toàn Tỉnh (trong đó, người lao động trong ngành giáo dục và y tế, chiếm 70,5%). Toàn tỉnh hiện có 1.221 CBCCVC có trình độ đào tạo sau đại học, chiếm tỷ lệ 6,78 %; trình độ Đại học là 12.557 người, chiếm tỷ lệ 70,7%, trình độ Cao đẳng trở xuống là 3.979 người, chiếm tỷ lệ 22,4%. Trình độ Lý luận

đào tạo sau đại học 460 trường hợp ở trong nước và 22 trường hợp ở nước ngoài. Tổ chức tại Tỉnh 05 lớp đại học quản lý, đào tạo đại học cho hơn 1.500 CBCCVC; đào tạo Trung cấp: 20 lớp trung cấp (Luật, Hành chính, Văn thư - Lưu trữ,...) với hơn 2.000 học viên. Hàng năm, các sở, ngành mở các khóa bồi dưỡng ngắn hạn với khoảng 15.000 lượt người.

Thực hiện chính sách thu hút nhân lực: Tỉnh đã thu hút được 12 trường hợp có trình độ thạc sỹ về công tác tại Tỉnh, 22 công chức, viên chức có trình độ đại học chuyên ngành nông nghiệp được điều chuyển về công tác tại xã.

Hiện nay toàn Tỉnh có 3,8% CBCCVC có trình độ đào tạo sau đại học; 100% xã trọng điểm về sản xuất nông nghiệp có kỹ sư nông nghiệp; 100% đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được bồi dưỡng trang bị kiến thức, kỹ năng hoạt động.

Nhân lực ngành y tế không ngừng tăng lên, toàn ngành y tế hiện có 3.015 cán bộ y tế, trong đó có 541 bác sĩ (năm 2004 là 210), đạt tỷ lệ 8,3 bác sĩ/10.000 dân và 189 dược sĩ đại học, đạt tỷ lệ 2,21 dược sĩ/10.000 dân. Trong đó Bác sĩ chuyên khoa cấp II: 57 (năm 2004 là 00), cấp I: 223 (năm 2004 là 51), Thạc sỹ: 13 (năm 2004 là 03). Về chính sách đưa bác sĩ về xã, tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ 89,3% (năm 2004 là 53,4%).

3. Công tác sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy

Về sắp xếp tổ chức và bộ máy: Việc sắp xếp, kiện toàn các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập đang được thực hiện theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp yêu cầu phát triển của địa phương.

Công tác tinh giản biên chế được thực hiện chặt chẽ đúng quy định. Qua sắp xếp tổ chức bộ máy của 19 sở, ban, ngành tỉnh từ 130 phòng chuyên môn còn 87 phòng chuyên môn (giảm 43 phòng), giảm 43 lãnh đạo cấp phòng; sắp xếp 16 Chi cục trực thuộc Sở còn 13 Chi cục (giảm 03 chi cục), giảm 53 phòng, giảm 44 lãnh đạo cấp phòng thuộc Chi cục và tương đương.

Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII đã đạt kết quả bước đầu, nhất là việc thực hiện một số mô hình kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu một số cơ quan cấp huyện; cơ bản hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong của các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy và cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh^[11]. Từng bước rà soát, sắp xếp tổ chức, bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là đối với ngành giáo dục và y tế.

Công tác tinh giản biên chế được thực hiện chặt chẽ đúng quy định. Qua sắp xếp, tổ chức tr bộ máy của các sở, ban, ngành và huyện, thị, thành đã giảm được số phòng đầu mối trực thuộc, cán bộ, lao động. Tính đến cuối năm 2020, tỉnh

chính trị: có 1.475 CBCCVC có trình độ cao cấp lý luận chính trị, chiếm 8,3%; trình độ trung cấp lý luận chính trị là 3.664 trường hợp, chiếm tỷ lệ 20,6%.

^[11] Trưởng ban tuyên giáo đồng thời là giám đốc trung tâm chính trị cấp huyện 08/08 đơn vị; trưởng ban dân vận đồng thời là chủ tịch ủy ban mặt trận tổ quốc cấp huyện: 05/8 đơn vị; chủ nhiệm ủy ban kiểm tra đồng thời là chánh thanh tra cấp huyện 01/8 đơn vị; trưởng ban tổ chức đồng thời là trưởng phòng nội vụ huyện 02 đơn vị (huyện Vị Thủy, thị xã Long Mỹ), bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện 01/8 đơn vị (Vị Thủy) ... Qua thực hiện việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh đã giảm 69 đơn vị cấp phòng, 04 chi cục trực thuộc sở.

Hậu Giang đã giảm 155 biên chế công chức (tương đương 10%) và giảm 1.564 biên chế viên chức (tương đương 10%).

4. Hiệu lực, hiệu quả của bộ máy

Bộ máy ngày càng tinh gọn, năng suất lao động của CBCCVC được nâng lên, phục vụ người dân tốt hơn. Tổ chức bộ máy và cán bộ được lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện với quyết tâm cao, bước đầu đã sắp xếp lại tổ chức bộ máy, giảm đầu mối, giảm biên chế theo tinh thần Nghị quyết số 18 và 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên được nâng lên; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cơ bản đạt chuẩn theo quy định.

XI. Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

1. Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp, xây dựng chính quyền cơ sở

1.1. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng

Công tác xây dựng Đảng về chính trị tư tưởng luôn được Tỉnh ủy quan tâm, tổ chức triển khai, quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, kịp thời trang bị những thông tin định hướng cho các cấp ủy, nhất là cấp ủy cơ sở, tăng cường lãnh đạo giáo dục chính trị tư tưởng đối với cán bộ, đảng viên về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước gắn với cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Qua học tập, hầu hết cán bộ, đảng viên và nhân dân đều có chuyển biến tích cực về nhận thức, nâng cao tính gương mẫu, chủ động, sáng tạo,... làm hạn chế những biểu hiện phai nhạt lý tưởng, chống chủ nghĩa cơ hội, thực dụng, vụ lợi, kiên quyết đấu tranh với những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc, phản động góp phần làm thất bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Từ đó, chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên được nâng lên, nhất là đối với cán bộ chủ chốt, đã phát huy tinh thần gương mẫu, thể hiện là trung tâm đoàn kết trong cơ quan, đơn vị, thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị cấp ủy giao hàng năm.

1.2. Công tác kiểm tra, giám sát, quản lý đảng viên

Trong những năm qua, cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp thường xuyên quan tâm đến công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, nhất là khi có Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về tăng cường xây dựng chính đồn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, từ đó công tác kiểm tra, giám sát được các cấp ủy, tổ chức đảng quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, có nhiều đổi mới và đạt được một số kết quả quan trọng, góp phần tích cực vào thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị ở các địa phương, đơn vị, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và đảng viên, nhất là phát huy vai trò tích cực của chi bộ trong công tác kiểm tra, giám sát.

1.3. Công tác dân vận, tăng cường quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân

Cấp ủy, chính quyền các cấp thường xuyên chỉ đạo đổi mới và nâng cao chất lượng tuyên truyền, giáo dục, làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nắm vững, đồng thuận với mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ công tác dân vận; quán triệt sâu sắc các quan điểm, giải pháp về công tác dân vận của Đảng, qua đó nâng cao nhận

thức của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân về vai trò, vị trí quan trọng của công tác dân vận trong tình hình mới; cảnh giác và chủ động đấu tranh với các luận điệu xuyên tạc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước của các thế lực thù địch, lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo, tuyên truyền chống phá, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Hoạt động của Ban Dân vận các cấp từng bước đi vào chiều sâu, phát huy hiệu quả, 100% Tổ dân vận ấp, khu vực được thành lập đã thực hiện tốt chức năng tham mưu giúp chi bộ theo dõi tình hình hoạt động của các tổ chức đoàn thể, nhất là tập trung công tác củng cố tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động. Chất lượng đội ngũ cán bộ dân vận từng bước được nâng lên, vai trò tham mưu cho cấp ủy đã chủ động, tích cực và có hiệu quả.

Thông qua việc thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền và QCDC ở cơ sở trong các cơ quan nhà nước các cấp, bộ máy tổ chức không ngừng kiện toàn, trong sạch, vững mạnh; mỗi cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức luôn có ý thức phấn đấu rèn luyện đạo đức công vụ, hết lòng phục vụ nhân dân. Phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” từng bước được thể chế hóa và đi vào cuộc sống; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp thường xuyên đổi mới nội dung, phương thức hoạt động ngày càng sâu sát, hướng về cơ sở, bám sát nhiệm vụ chính trị của địa phương và nhu cầu của đoàn viên, hội viên và nhân dân.

1.4. Công tác xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đảng viên

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TU, ngày 21/01/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên” các cấp ủy, tổ chức đảng đã nhận thức sâu sắc hơn về vai trò, vị trí của tổ chức cơ sở đảng và chi bộ, khẳng định vai trò là hạt nhân chính trị lãnh đạo ở cơ sở. Công tác xây dựng, củng cố, kiện toàn tổ chức cơ sở đảng; phát triển và nâng cao chất lượng đảng viên thường xuyên được cấp ủy, tổ chức đảng tập trung chỉ đạo thực hiện, từ đó kết nạp đảng viên đạt chỉ tiêu nhiệm kỳ, việc xây dựng, phát triển tổ chức cơ sở đảng và đảng viên ở các đơn vị kinh tế tư nhân có chuyển biến tích cực^[7]. Từ đó, công tác xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đảng viên được chú trọng, đã tiến hành rà soát và xử lý đảng viên đi làm ăn xa, không tham gia sinh hoạt, theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho đảng viên, nhưng phải đảm bảo đúng quy định. Nhờ đó, năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong toàn đảng bộ được nâng lên rõ nét.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, ban hành nghị quyết, kế hoạch, quy định, quy chế để đổi mới, sắp xếp, kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ đảng viên được Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quan tâm chỉ đạo thực hiện kịp thời, có hiệu quả, xây

^[7] Từ đầu nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã phát triển mới được 11 tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp (trong đó có 06 doanh nghiệp tư nhân, 02 doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, 03 doanh nghiệp có vốn Nhà nước). Đã kết nạp 235 đảng viên trong các doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Đã kết nạp 5.742 đảng viên (chỉ tiêu nghị quyết trong nhiệm kỳ kết nạp 5.000 - 6.000 đảng viên).

dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh, bảo đảm vai trò nền tảng và là hạt nhân chính trị của tổ chức cơ sở đảng.

Để nâng cao chất lượng kết nạp đảng viên, các cấp ủy đã quan tâm thực hiện đẩy mạnh công tác phát triển đảng viên đối với người lao động, công nhân, nông dân sản xuất kinh doanh giỏi,... Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị ở cơ sở, đặc biệt là vai trò của các tổ chức, đoàn thể quần chúng, phát động phong trào hành động thiết thực tại cơ sở, thu hút đoàn viên, hội viên vào các hoạt động thực tiễn, từ đó phát hiện, chăm bồi, tạo điều kiện phát triển đảng viên. Công tác tạo nguồn, xây dựng kế hoạch định hướng kết nạp đảng viên sát với tình hình thực tế, bảo đảm đúng tiêu chuẩn, quy định, coi trọng cả số lượng và chất lượng mà trọng tâm là chất lượng để đảm bảo tiêu chuẩn công chức, viên chức sau này.

1.5. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Trên cơ sở Nghị quyết số 04-NQ/TW, ngày 21/8/2006 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí (viết tắt là Nghị quyết Trung ương 3); Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3; Kết luận số 10-KL/TW, ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X),... Tỉnh ủy xây dựng kế hoạch triển khai và chương trình hành động thực hiện, quán triệt đến các cấp ủy đảng. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận và đoàn thể tuyên truyền, phổ biến, quán triệt thực hiện các văn bản của Trung ương, của Tỉnh liên quan đến công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí đến tất cả cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn Tỉnh.

Phát huy vai trò, trách nhiệm, tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên đi đầu trong công tác tuyên truyền, đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí. Tỉnh ủy ban hành Quy định số 1972-QĐ/TU, ngày 23/5/2019 về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp và người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị. Xem đây là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp ủy đảng và chính quyền, gắn với công tác xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, đưa nội dung phòng chống tham nhũng, lãng phí vào sinh hoạt chi bộ thường xuyên. Tuyên truyền, quán triệt các quy định của Đảng và Nhà nước về phòng chống tham nhũng, lãng phí gắn với giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên, công chức; vai trò, trách nhiệm người đứng đầu các cấp ủy đảng, chính quyền ngày càng được nâng cao. Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí luôn được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm, chỉ đạo thực hiện. Từ đầu nhiệm kỳ 2015 - 2020, UBND tỉnh ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn và hàng năm đều có xây dựng chương trình thực hiện, qua đó, các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện nghiêm túc,... Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực (lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước; mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại, thiết bị làm việc của cơ quan; đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng,...), số tiền tiết kiệm được là 856.159 triệu đồng.

1.6. Việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, đặc biệt là với chính quyền

- *Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh:* Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo thông qua Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh và phân công các đồng chí trong Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy tham gia Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh, đồng chí Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy giữ chức vụ Bí thư Đảng đoàn, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh. Thông qua đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã kịp thời định hướng những chủ trương, công tác lớn của tỉnh trước khi Hội đồng nhân dân tỉnh bàn và quyết định, từ đó, việc cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy vào hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày càng thuận lợi, kịp thời và đầy đủ.

- *Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh:* Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo thông qua Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và phân công các đồng chí trong Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy tham gia Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giữ chức vụ Bí thư Ban cán sự đảng. Sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đối với Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định rất rõ trong Quy chế làm việc của Tỉnh ủy.

1.7. Cải cách thủ tục hành chính trong Đảng

Công tác cải cách thủ tục hành chính trong Đảng đến nay đã đạt được một số kết quả bước đầu tích cực, nhất là trong công tác xây dựng, ban hành văn bản của cấp ủy và ứng dụng công nghệ thông tin. Cụ thể, công tác xây dựng và ban hành văn bản lãnh đạo của Tỉnh ủy từng bước được chuẩn hóa theo đúng Quy định số 66-QĐ/TW ngày 06/02/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về thể loại, thẩm quyền ban hành và thể thức văn bản của Đảng; các thủ tục hành chính ngày càng đầy đủ, chặt chẽ, được công khai, minh bạch, góp phần tăng cường tính hiệu quả, tính chuyên nghiệp trong xây dựng, ban hành các văn bản của cấp ủy; thủ tục hành chính được rà soát, sửa đổi, bãi bỏ theo hướng đơn giản hóa, thuận tiện cho cán bộ, đảng viên.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng cũng được Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo thực hiện quyết liệt, kết quả đạt được khá tốt, đến nay việc gửi, nhận văn bản qua hệ thống mạng diện rộng của Đảng ngày càng thường xuyên hơn, góp phần rút ngắn thời gian, giảm chi phí, đặc biệt từ khi thực hiện Công văn số 2635-CV/VPTW/nb ngày 31/7/2018 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc gửi, nhận văn bản có ký số trên mạng thông tin diện rộng của Đảng, hệ thống văn bản của Tỉnh ủy, các ban tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy gần 70% gửi, nhận (trong hệ thống các cơ quan Đảng) qua hệ thống Lotus Notes,... từ đó, giúp cho thông tin trong hệ thống Đảng thông suốt từ tỉnh đến cơ sở, việc gửi nhận văn bản ngày càng nhanh chóng hơn, tài liệu hội họp gửi kịp thời hơn, thời gian nghiên cứu của đại biểu nhiều hơn, hiệu quả đóng góp, thảo luận các cuộc họp, hội nghị chất lượng hơn.

2. Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể Tỉnh không ngừng đổi mới và kiện toàn. Hoạt động có nhiều phong trào, nhiều nhân tố mới xuất hiện trong các phong trào thi đua; thực hiện tốt vai trò nòng cốt trong việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở,

việc xây dựng quy chế phối hợp, liên tịch với các sở, ngành liên quan, việc xã hội hóa trong các hoạt động phong trào, đồng thời các hoạt động được tăng cường xuống cơ sở. Từ đó, chất lượng hoạt động của mặt trận và các đoàn thể được nâng lên rõ nét, từng bước đi vào chiều sâu và hoạt động có hiệu quả. Nhìn chung, các cấp ủy quan tâm chỉ đạo, xác định rõ mục đích và phương thức hoạt động của các tổ chức, đồng thời quy hoạch giới thiệu đảng viên để mặt trận và các đoàn thể bầu vào các chức danh chủ chốt và ủy viên ban chấp hành các đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội phối hợp tham mưu cho cấp ủy cụ thể hóa, triển khai thực hiện, kiểm tra, khảo sát, sơ, tổng kết các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác dân vận, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội^[12]; đổi mới nội dung, phương thức nâng cao chất lượng hoạt động; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cho đoàn viên, hội viên và nhân dân theo phương thức “Hình thức tập trung, nội dung thiết thực” ngắn gọn, dễ hiểu, linh hoạt, sinh động, hấp dẫn, phù hợp từng đối tượng, tổ chức, khu dân cư thông qua báo, đài, trang thông tin điện tử, mạng xã hội, hội thi, sinh hoạt chi, tổ, nhóm,... thường xuyên nắm tình hình tâm tư, nguyện vọng của đoàn viên, hội viên và Nhân dân; hoạt động tập trung cho cơ sở, địa bàn dân cư, bám sát nhiệm vụ chính trị của địa phương. Hàng năm chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát, phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

Phối hợp tổ chức thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước như: cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Ngày vì người nghèo”, “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; phong trào “Thi đua lao động giỏi”, cuộc vận động: xây dựng người cán bộ, công chức, viên chức “Trung thành, sáng tạo, tận tụy, gương mẫu”; phong trào “Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; phong trào “Xung kích phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ Tổ quốc”; phong trào “Đồng hành với thanh niên lập thân, lập nghiệp”; cuộc vận động “Gia đình 05 không, 03 sạch; phong trào “Cựu Chiến binh gương mẫu”, “Giúp nhau xóa đói, giảm nghèo”,... tích cực tham gia thực hiện các công trình, phần việc trong xây dựng nông thôn mới, đóng góp tiền, của, ngày công lao động, hiến đất, hoa màu, vật kiến trúc,... để đầu tư các công trình phúc lợi xã hội.

^[12] Ban hành văn bản triển khai và sơ kết việc thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 03/6/2013 về “Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới”; tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 62-KL/TW ngày 08/12/2009 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội; sơ kết 05 năm thực hiện Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị về ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị xã hội; Quyết định số 218-QĐ/TW, ngày 12/12/2013 ban hành Quy định về việc MTTQ Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 21/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về “Nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) và các đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo”,...

Kịp thời tham mưu cho cấp ủy kiện toàn tổ chức bộ máy, quy hoạch, đào tạo, bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp; rà soát, củng cố, phát triển mới, nâng tổng số đoàn viên, hội viên các đoàn thể chính trị - xã hội; toàn tỉnh có 323.176 đoàn viên, hội viên. Tổng số hộ có đoàn viên, hội viên các đoàn thể chính trị - xã hội là 166.567/199.274 hộ, chiếm tỷ lệ 83,59%.

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. Thành tựu

1. Kinh tế Tỉnh tiếp tục tăng trưởng, quy mô kinh tế được nâng lên. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp. Công nghiệp tiếp tục tăng trưởng khá và từng bước khẳng định vai trò tạo động lực phát triển Tỉnh nhà. Dịch vụ phát triển ổn định, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển khá toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa; xây dựng nông thôn mới đạt được nhiều kết quả quan trọng, lĩnh vực đô thị có nhiều chuyển biến tốt.

2. Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước phát triển, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, thu hút đầu tư tăng dần.

4. Các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn hóa - xã hội có bước phát triển; bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu chuyển biến tích cực. Thực hiện tốt chính sách đối với người có công, giảm nghèo tích cực, an sinh phúc lợi xã hội được đảm bảo; quốc phòng - an ninh được giữ vững.

5. Công tác cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính chuyển biến nhiều, chất lượng thực thi công vụ, công chức được cải thiện,... Việc xây dựng chính quyền thân thiện gần dân, phục vụ nhân dân được đẩy mạnh, hiệu lực và hiệu quả hoạt động nâng lên, hoạt động đối ngoại được tăng cường.

6. Công tác xây dựng Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ngày càng nâng chất, nhất là việc kiện toàn bộ máy tổ chức, công tác cán bộ được quan tâm nhiều hơn, vai trò lãnh đạo trong thực hiện nhiệm vụ chính trị ở các tổ chức cơ sở đảng được nâng cao; công tác đào tạo cán bộ đi vào thực chất, từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, đảng viên;...

II. Hạn chế, yếu kém

1. Mặc dù có tiến bộ về kinh tế - xã hội, nhưng kết quả đạt được trong những năm qua chưa tương xứng với lợi thế, tiềm năng của Tỉnh; chất lượng tăng trưởng kinh tế thấp và chưa ổn định, chưa bền vững, chủ yếu dựa trên cơ sở tăng vốn đầu tư toàn xã hội và nguồn lao động giá rẻ, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm; năng suất lao động thấp. Hậu Giang vẫn là một địa phương có mức phát triển trung bình.

2. Hệ thống kết cấu hạ tầng trong Tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ. Kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển chậm, hạ tầng đô thị một số tiêu chí còn thấp so với quy định, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp còn yếu, chưa có quỹ đất sạch, hệ thống giao thông chưa hoàn thiện, chưa thuận lợi để thu hút đầu tư; hạ tầng công nghệ thông tin còn hạn chế.

3. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp so yêu cầu phát triển, chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

4. Thu nhập và đời sống nhân dân tuy có cải thiện nhưng vẫn còn thấp, rất khó khăn, lại bị tác động của đại dịch Covid-19, đặc biệt đối với vùng sâu, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số; giảm nghèo chưa bền vững.

5. Tình hình tội phạm tuy có giảm về số vụ nhưng tăng về tính chất bạo lực, ý thức chấp hành luật giao thông của một bộ phận người dân còn hạn chế.

6. Công tác tổ chức xây dựng Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội còn một số hạn chế nhất định: Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của một vài tổ chức cơ sở đảng, cán bộ, đảng viên còn hạn chế; một số cấp ủy chưa thật sự quan tâm đúng mức nội dung, chế độ sinh hoạt lệ của chi bộ, cấp ủy một số nơi còn chậm cải tiến, chất lượng chưa cao; sinh hoạt của các chi, tổ, hội một số nơi còn chậm cải tiến, chất lượng chưa cao; năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của một số tổ chức cơ sở đảng, cán bộ, đảng viên còn hạn chế.

III. Nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế, yếu kém

1. Nguyên nhân của những thành tựu

- Đường lối, chủ trương đúng đắn của Đảng; sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ tích cực của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương; sự liên kết có hiệu quả của các địa phương trong khu vực và cả nước.

- Huy động được các nguồn lực đầu tư trong và ngoài Tỉnh.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân.

- Từng bước định hướng sử dụng tài nguyên khá hiệu quả; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

- Thiếu một chiến lược phát triển và hệ thống các giải pháp đột phá cho tỉnh.

- Tỉnh có xuất phát điểm kinh tế - xã hội thấp, kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, nguồn vốn đầu tư công hàng năm có tăng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư của Tỉnh.

- Biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi, đại dịch Covid-19,... tiếp tục gây ảnh hưởng lớn đối với sản xuất kinh doanh và đời sống người dân. Sản xuất nông nghiệp còn nhỏ, lẻ, hiệu quả thấp, chưa tạo được môi trường liên kết vững chắc giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ; việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất còn hạn chế.

- Sự phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ của một số ngành, địa phương chưa tốt, thiếu chặt chẽ; năng lực lãnh đạo, khả năng bao quát, định hướng và đánh giá tình hình của một số cán bộ lãnh đạo, quản lý chưa đáp ứng yêu cầu.

IV. Bài học kinh nghiệm

1. Hệ thống chính trị phải đoàn kết, thống nhất. Thường xuyên rà soát, theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch, nhằm kịp thời bổ sung nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với thực tế của địa phương.

2. Phát triển kinh tế nông nghiệp phải gắn với xây dựng nông thôn mới một cách thực chất. Lấy phát triển công nghiệp làm khâu đột phá để tạo ra sự tăng trưởng cao, thúc đẩy sự phát triển của các khu vực kinh tế khác. Xác định phát triển khu vực dịch vụ giữ vai trò quan trọng, không chỉ tạo động lực phát triển mà còn tạo lập và củng cố sự liên kết, bảo đảm đầu ra cho các ngành công - nông nghiệp và tác động lan tỏa tới mọi lĩnh vực trong nền kinh tế.

3. Trong thu hút đầu tư phải chủ động các hoạt động xúc tiến, chú trọng cả nguồn lực trong và ngoài nước; tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, kiên quyết xử lý đối với các dự án chậm triển khai do bất kỳ nguyên nhân gì. Tôn trọng nguyên tắc kết hợp hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và lợi ích của người dân.

4. Tập trung phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, khắc phục tình trạng trì trệ trong thực hiện nhiệm vụ, chống bệnh quan liêu, hình thức, tạo chuyển biến rõ nét trong từng ngành, lĩnh vực.

5. Trong triển khai thực hiện các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Quan tâm, lắng nghe, chia sẻ với người dân và doanh nghiệp, tạo sự đồng thuận và chuyển biến tích cực của cộng đồng và doanh nghiệp tham gia phát triển kinh tế - xã hội.

Phần III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. Bối cảnh

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Hậu Giang thực hiện trong điều kiện có nhiều thuận lợi do quy mô nền kinh tế của Tỉnh sau 17 năm thành lập đã được nâng lên; những kết quả bước đầu của tái cơ cấu kinh tế đã tạo ra những nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh; sự ổn định về chính trị - xã hội là nền tảng vững chắc cho phát triển. Song những khó khăn, thách thức cũng đan xen, kinh tế thế giới vẫn đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ do căng thẳng thương mại, xu hướng bảo hộ mậu dịch ngày càng gia tăng, bất ổn chính trị cũng như mức độ tăng trưởng có xu hướng giảm. Kinh tế trong nước sẽ chịu nhiều tác động bất lợi khi các lợi thế so sánh truyền thống của nền kinh tế như chi phí lao động rẻ đang giảm dần, Việt Nam sẽ chịu tác động mạnh mẽ từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với nhiều cơ hội cũng như thách thức; tình hình và diễn biến của biến đổi khí hậu sẽ ngày càng nghiêm trọng hơn, dịch bệnh diễn biến phức tạp, đặc biệt là đại dịch Covid-19 chưa kết thúc, tác động tiêu cực đến sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân trên địa bàn.

Trong 10 năm tới, quy hoạch Tỉnh được tích hợp đồng bộ về phân bổ nguồn lực và tổ chức không gian trên cơ sở quy hoạch vùng và Quốc gia, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và người dân ngày càng tăng lên,... Đây là điều kiện thuận lợi nhằm phát huy tối đa nguồn tài nguyên tự nhiên, con người, văn hóa và cơ hội phát triển, xây dựng tỉnh Hậu Giang trở thành tỉnh khá trong khu vực và cả nước.

1. Những tiềm năng, lợi thế đối với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa phương

1.1. Điểm mạnh

- Vị trí địa lý ở trung tâm của khu vực Nam Sông Hậu và vùng ĐBSCL.
- Kết nối giao thông thủy - bộ tốt.
- Tiếp giáp với trung tâm kinh tế của vùng là thành phố Cần Thơ.
- Quỹ đất phát triển công nghiệp còn nhiều; giá đất, chi phí giải phóng mặt bằng tương đối thấp, trong khi vị trí không bất lợi nhiều so với thành phố Cần Thơ.
- Công nghiệp hình thành được cơ cấu cụm ngành tương đối đa dạng, bước đầu thu hút được các doanh nghiệp, dự án lớn.
- Thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn nên được áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư mức cao nhất theo Luật Đầu tư.

1.2. Cơ hội

- ĐBSCL được đầu tư các hạ tầng giao thông kết nối thiết yếu.
- Kinh tế Việt Nam tăng trưởng tốt, Chính phủ có quyết tâm và có nguồn lực để đầu tư hạ tầng cho ĐBSCL.
- Xu hướng dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam, trong đó có ngành gia công chế biến thủy sản là cơ hội cho ĐBSCL.
- Thị trường tiêu thụ nông thủy sản Trung Quốc tăng trưởng tốt.
- Thị trường trong nước cho các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch được mở rộng thông qua kênh bán lẻ hiện đại và chi tiêu của tầng lớp trung lưu.

2. Những khó khăn và thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa phương

2.1. Điểm yếu

- Các tuyến đường Tỉnh, huyện, liên xã không đáp ứng vận tải hàng hóa, hành khách.
- Ngân sách hạn hẹp, nguồn lực chi đầu tư phát triển hạn chế.
- Quy mô địa phương nhỏ, lực lượng lao động không dồi dào.
- Hạ tầng xã hội, hạ tầng dịch vụ còn yếu.
- Phân bố không gian các trung tâm hành chính, kinh tế, công nghiệp không hợp lý, khoảng cách quá xa nhau.

2.2. Thách thức

- Tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại sau dịch Covid-19, nhu cầu với các sản phẩm xuất khẩu bị ảnh hưởng.
- Ảnh hưởng biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.
- Cạnh tranh nội vùng ĐBSCL, các tỉnh có cơ cấu kinh tế giống nhau, lựa chọn các mũi nhọn cạnh tranh tương tự nhau.
- Già hóa dân số và di cư gây thiếu hụt lao động và phát sinh gánh nặng an sinh xã hội.

II. Quan điểm phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Đặt sự phát triển của tỉnh Hậu Giang trong bối cảnh phát triển quốc tế, quốc gia và vùng ĐBSCL, phấn đấu để Hậu Giang trở thành một trong các trung tâm công nghiệp và logistics của vùng và cả nước.

- Phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững trên cơ sở khai thác tốt tiềm năng và lợi thế của Tỉnh, dựa vào 3 trụ cột chính là: Công nghiệp chế biến, chế tạo; logistics nông sản và sản xuất nông sản.

- Coi trọng phát triển nguồn nhân lực nhất là nhân lực chất lượng cao và đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, xem đây là động lực trong việc nâng cao năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh.

- Phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, xây dựng hệ thống đô thị, nông thôn, giảm nghèo và nâng cao mức sống của nhân dân, chăm lo phát triển các hoạt động văn hóa, xã hội; bảo vệ và sử dụng hợp lý đất đai, tài nguyên, môi trường, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- Phát triển kinh tế - xã hội bền vững gắn với củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế.

III. Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

1. Mục tiêu

Đến năm 2025, Hậu Giang cải thiện vị trí xếp hạng quy mô kinh tế, thu ngân sách so với các tỉnh, thành phố trong cả nước; xây dựng thành công các nền tảng bền vững cho tăng trưởng các giai đoạn tiếp theo; đến năm 2030, sản xuất công nghiệp của Tỉnh đạt mức khá, không còn là Tỉnh khó khăn về phát triển kinh tế; đến năm 2045, Hậu Giang trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp và logistics của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, trở thành Tỉnh có trình độ phát triển khá so với cả nước.

2. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

2.1. Giai đoạn 2021 - 2025:

(1) Tăng trưởng kinh tế đạt tốc độ 7-7,5%/năm (phấn đấu cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực và cả nước trong nhiệm kỳ).

(2) Gia tăng mạnh mẽ nguồn thu ngân sách địa phương để tăng nguồn lực đầu tư phát triển. Phấn đấu tăng thu nội địa tối thiểu 15% so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Tỉnh cả nhiệm kỳ.

(3) Cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, đưa Hậu Giang nằm trong nhóm 03 tỉnh thành có các chỉ số về năng lực cạnh tranh và môi trường kinh doanh tốt nhất khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

(4) Xây dựng sản phẩm đặc trưng của tỉnh Hậu Giang trên các lĩnh vực: Nông nghiệp, văn hóa, du lịch, thông tin truyền thông,...

(5) Đầu tư hạ tầng cho tăng tốc phát triển, với các nhiệm vụ chính bao gồm: Quỹ đất sạch cho phát triển công nghiệp; hạ tầng giao thông kết nối với các tuyến cao tốc, tuyến quốc lộ; hạ tầng giao thông các tuyến đường liên vùng, các tuyến đường tỉnh, đường huyện và liên xã.

(6) Đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội để thu hút lao động, giảm dần mức tỷ suất di cư qua các năm.

2.2. Giai đoạn 2026 - 2030:

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 8-10%/năm (hoặc cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của cả nước trong nhiệm kỳ và từng năm là 1%).

(2) Về cơ bản cân đối được thu-chi ngân sách, không phụ thuộc quá lớn vào nguồn Trung ương hỗ trợ.

(3) Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ, tỷ trọng nông nghiệp trong GRDP giảm xuống dưới 15%.

(4) Tăng dần tỷ suất nhập cư và hướng tới trở thành một địa phương của tỷ suất nhập cư thuần dương.

(5) Bộ mặt nông thôn và thu nhập hộ gia đình được cải thiện đáng kể, phần đầu nằm trong nhóm 04 tỉnh có thu nhập bình quân đầu người cao nhất khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

2.3. Giai đoạn 2031 - 2045:

(1) Duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân liên tục khoảng 7%/năm; thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 18.000 USD/người/năm vào năm 2045.

(2) Cân đối được thu-chi ngân sách một cách bền vững, đủ nguồn lực đầu tư cho phát triển và an sinh xã hội.

(3) Trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất hàng thực phẩm, hàng tiêu dùng của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

(4) Sản xuất nông nghiệp theo phương thức hiện đại, áp dụng khoa học kỹ thuật, tự động hóa ở mức cao.

(5) Cơ cấu kinh tế hiện đại với đóng góp của khu vực dịch vụ tăng lên trong GRDP; tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống còn dưới 10%.

(6) Quy mô dân đạt khoảng 1 triệu người vào năm 2045, tương đương với tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên khoảng 1%/năm và cân bằng giữa nhập cư và xuất cư bình quân trong giai đoạn từ nay đến 2045.

(7) Các vùng đô thị được mở rộng, hài hòa và không tạo ra khoảng cách thu nhập quá lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp.

3. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

3.1. Về phát triển kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 tăng bình quân 7,3%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân 8,5%/năm, .

(2) Tổng sản phẩm GRDP đến năm 2025 là 61.870 tỷ đồng, năm 2030 là 107.640 tỷ đồng.

(3) Cơ cấu kinh tế đến năm 2030 chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực I, tăng khu vực II. Khu vực I còn 15%, khu vực II: 40,77%; khu vực III: 35,77%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 8,45%. Cơ cấu lao động năm 2030 khu vực I: 35%, khu vực II: 28%, khu vực III: 27%.

(4) GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 143,52 triệu đồng, tương đương 6.107 USD, vượt mức trung bình ĐBSCL.

(5) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo giá hiện hành trên địa bàn trong 10 năm theo giá thực tế khoảng 247.000 tỷ đồng. Tỷ trọng vốn đầu tư/GRDP là 32,9%.

(6) Hệ số ICOR giai đoạn 2021 - 2025: 5,5 đến 6; giai đoạn 2026 - 2030: 5 đến 5,5.

(7) Giai đoạn 2021 - 2025, tổng thu ngân sách nhà nước 5 năm từ 60.000 - 65.000 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 5 năm 22.000 tỷ đồng. Giai đoạn 2026 - 2030, tổng thu ngân sách nhà nước 5 năm 90.000 - 100.000 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 5 năm 47.660 tỷ đồng. Bình quân 10 năm 2021-2030 thu ngân sách tăng bình quân 7,27%/năm, thu nội địa tăng bình quân 14,21%/năm. Năm 2030 thu nội địa phấn đấu đạt 14.320 tỷ đồng, đảm bảo được chi cân đối ngân sách địa phương.

Về chi ngân sách địa phương tăng bình quân 7%/năm, trong đó: Chi đầu tư phát triển tăng bình quân 9,19%/năm; chi thường xuyên tăng 7,01%/năm.

(8) Năng suất lao động xã hội đến năm 2025 đạt 156 triệu đồng/người/năm, tăng 9,7%/năm; đến năm 2030 đạt 265 triệu đồng/người/năm, tăng bình quân 11,1%/năm.

(9) Kim ngạch xuất khẩu và dịch vụ thu ngoại tệ năm 2030 đạt 1.059 triệu USD, tăng bình quân 4,67%/năm. Kim ngạch nhập khẩu 600 triệu USD, tăng bình quân 4,38%/năm.

(10) Số doanh nghiệp đang hoạt động và có kê khai thuế trong 10 năm tăng 3.000 doanh nghiệp.

(11) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 32%, đến năm 2030 đạt 37%.

3.2. Về phát triển xã hội

(12) Đến năm 2025 tuổi thọ trung bình 75 tuổi, thời gian sống khỏe mạnh 68 tuổi, đến năm 2030 tuổi thọ trung bình 75,3 tuổi, thời gian sống khỏe mạnh 70 tuổi.

(13) Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động còn 40% vào năm 2025 và dưới 35% vào năm 2030.

(14) Số lao động được giải quyết việc làm giai đoạn 2021 - 2025: 75.000 lao động, 2026 - 2030: 95.000 lao động.

(15) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 70%, đến năm 2030 đạt 75%.

(16) Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn dưới 3,2% vào năm 2025 và 2,5% vào năm 2030.

(17) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 85,09% năm 2025 và đạt 90% năm 2030, số sinh viên trên 10.000 người dân là 225 sinh viên năm 2025 và 250 sinh viên năm 2030.

(18) Đến năm 2025: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 11%, số bác sĩ trên 10.000 người dân là 10 bác sĩ; số giường bệnh trên 10.000 người dân là 36 giường; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 95%. Đến năm 2030: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 10%, số bác sĩ trên 10.000 người dân là 12 bác sĩ; số giường bệnh trên 10.000 người dân là 41 giường; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 100%.

(19) Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của Tỉnh bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo bình quân khu vực ĐBSCL và cả nước. Tốc độ giảm nghèo đa chiều của Tỉnh bình quân mỗi năm 1%.

(20) Đến năm 2025: Tỷ lệ xã nông thôn mới đạt trên 80% tổng số xã, trong đó số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao đạt trên 20%, số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đạt trên 10%. Công nhận thêm một đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Đến năm 2030: Tỷ lệ xã nông thôn mới đạt 100% tổng số xã, trong đó số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao đạt trên 50%, số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đạt trên 30%.

(21) Đến năm 2030, chỉ số PAR INDEX đứng thứ 20/63, chỉ số SIPAS: đứng thứ 30/63, chỉ số PAPI đứng thứ 20/63, chỉ số PCI đứng thứ 30/63.

3.3. Về môi trường

(22) Đến năm 2025: Tỷ lệ dân số ở thành thị sử dụng nước sạch 100%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch 85%. Đến năm 2030: Tỷ lệ dân số ở thành thị sử dụng nước sạch 100%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch 95%.

(23) Tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở đô thị và nông thôn được thu gom và xử lý 96%/năm 2025 và 98%/năm 2030.

(24) Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn đạt 100% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

(25) Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đến năm 2025 là 100% và năm 2030 là 100%.

(26) Tỷ lệ che phủ rừng 3,2%/năm 2025 và 3,5%/năm 2030.

3.4. Quốc phòng và an ninh

(26) Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu trên giao; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng đạt 100% kế hoạch. Đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; kiểm chế số vụ phạm tội về trật tự xã hội và tai nạn giao thông.

IV. Nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh đến năm 2030

1. Xây dựng Quy hoạch tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050

Trên cơ sở nội dung định hướng chiến lược phát triển tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050; Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Quy hoạch tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và quy hoạch cấp Quốc gia; trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch là cơ sở để xây dựng các kế hoạch, chương trình trung hạn và hàng năm để chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch đúng định hướng, giúp cho địa phương hoạch định, kiến tạo động lực, không gian phát triển, làm cơ sở lập quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành có liên quan, là cơ sở để quản lý và thu hút đầu tư, đẩy nhanh các khâu đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng, tạo điều kiện huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động

Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu tăng bình quân 7,3%/năm (giai đoạn 2021 - 2025), tăng trưởng 8,5%/năm (giai đoạn 2026-2030), đưa quy mô nền kinh tế lên trên 107.640 tỷ đồng (tương đương 4,6 tỷ USD), tăng hơn 2,8 lần năm 2020. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đưa tỷ trọng khu vực I còn dưới 15% vào năm 2030. Khai thác tốt nhất tiềm năng lợi thế, cơ hội do tiến trình hội nhập mang lại, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Phát huy tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế.

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của kinh tế Tỉnh; xem phát triển công nghiệp là khâu đột phá, phát triển nông nghiệp thông minh là nền tảng, phát triển dịch vụ xanh là khâu hỗ trợ cho công nghiệp và nông nghiệp phát triển bền vững.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, giảm dần tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp, tăng lao động khu vực công nghiệp, xây dựng và thương mại dịch vụ. Cơ cấu lao động giữa 3 khu vực I, II, III đến năm 2025 là 40% - 24% - 36%, đến năm 2030 là 35% - 28%- 37%.

Năng suất lao động năm 2025 là 156 triệu đồng/lao động/năm, năm 2030: 265 triệu đồng/lao động/năm, tăng bình quân 11,1%/năm.

3. Phát triển công nghiệp

- Xây dựng Đề án phát triển khu, cụm công nghiệp, thu hút đầu tư và tạo việc làm trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2021-2025, nhằm thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư chiến lược và tạo việc làm cho người dân.

- Triển khai Chương trình phát triển công nghiệp và logistics tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng hiệu quả, thiết thực, phù hợp điều kiện thực tế của Tỉnh. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực thúc đẩy công nghiệp phát triển, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió, điện khí, địa nhiệt,...); chủ động lập quy hoạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo tại các khu vực có tiềm năng; ưu tiên nguồn lực thực hiện giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư tại các khu vực được quy hoạch phát triển công nghiệp; đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp hiện có; ban hành cơ chế, chính sách đặc thù thu hút đầu tư, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp và logistics.

- Triển khai Nghị quyết chuyên đề về phát triển huyện Châu Thành trở thành trung tâm đô thị - công nghiệp của Tỉnh, tạo ra sự đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế của Tỉnh và nâng cao đáng kể thu nhập cho người dân, đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050. Ưu tiên nguồn lực đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghiệp, giao thông của Huyện đồng bộ, mang tính kết nối cao, tạo đòn bẩy cho công nghiệp của Tỉnh phát triển; tăng cường kêu gọi, thu hút đầu tư, nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Huyện; phát triển các khu đô thị, dân cư, tái định cư, nhà ở xã hội và các lĩnh vực thương mại, dịch vụ phục vụ công nghiệp; huy động và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả để đẩy mạnh phát triển các khu, cụm công nghiệp mới, sản xuất các mặt hàng chế biến từ nông sản chủ lực của Tỉnh.

4. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn Tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp

Tiếp tục duy trì và nâng chất các xã nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao; phấn đấu tỷ lệ xã nông thôn mới đạt trên 80% tổng số xã và công nhận 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Huy động nguồn lực để xã hội hóa công tác xây dựng nông thôn mới, nhất là nguồn lực từ Nhân dân. Tăng cường củng cố, nâng chất các hợp tác xã, khuyến khích phát triển mới hợp tác xã. Khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ, lẻ, manh mún, xây dựng chuỗi giá trị cho nông sản chủ lực, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 06/3/2018 của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hậu Giang đến năm 2025.

Triển khai Chương trình phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025. Tập trung chỉ đạo tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thủy sản theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển nông nghiệp định hướng thị trường, chú trọng chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; đẩy mạnh triển khai chuỗi giá trị sản xuất an toàn, sạch, ưu tiên mặt hàng lúa gạo, trái cây và thủy sản; chuyển đổi và phát triển cây trồng, vật nuôi có giá trị cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; nghiên cứu nhu cầu thị trường để quy hoạch, tổ chức sản xuất và tiêu thụ. Tiếp tục nâng cao giá trị các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của Tỉnh theo hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát huy tinh thần sáng tạo của nông dân, phù hợp nhu cầu thị trường. Triển khai các dự án, đề án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống lụt bão, sạt lở, khô hạn, xâm nhập mặn; đầu tư hợp lý hạ tầng thủy lợi. Thường xuyên nâng chất các xã, huyện nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

5. Phát triển các ngành dịch vụ

Tăng cường kêu gọi đầu tư, từng bước hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại - dịch vụ, nhất là mạng lưới chợ, các dịch vụ vận chuyển, thông tin...; Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, liên kết vùng, kết nối cung cầu nhằm đưa các sản phẩm chủ lực, hàng thủ công mỹ nghệ của tỉnh Hậu Giang vào hệ thống phân phối hiện đại, các điểm tham quan du lịch trong tỉnh và các tỉnh thành trong cả nước.

Kêu gọi đầu tư các chợ đầu mối nông sản; hệ thống chợ, siêu thị mini, điểm bán hàng Việt tại các Khu-Cụm Công nghiệp. Nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ nhất là khách sạn, nhà hàng, ăn uống, vận tải, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, logistics..., để hội nhập sâu vào kinh tế vùng, kinh tế quốc tế.

Nâng cao sản lượng cũng như chất lượng các sản phẩm nông, lâm ngư nghiệp của các HTX, tổ hợp tác để đưa vào các siêu thị, cửa hàng thực phẩm tiện ích... Xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường cho các sản phẩm tiềm năng. Hỗ trợ và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, các làng nghề và hộ nông dân tham gia, giới thiệu sản phẩm ở trong và ngoài nước. Tổ chức hội chợ, triển lãm định kỳ, nhằm thu hút doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư mới tiếp cận đối với các hàng hóa nông sản, nhất là mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh. Tăng cường công tác xuất nhập khẩu.

6. Phát triển đô thị và bố trí dân cư

Năm 2020: có 18 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II; 02 đô thị loại III; 15 đô thị loại V (trong đó có 04 đô thị loại V chưa được công nhận là thị trấn).

Năm 2025: Đạt 19 đô thị (1 thành phố đô thị loại II, 1 thành phố và 1 thị xã đô thị loại III, 01 đô thị loại IV và 14 đô thị loại V (10 thị trấn, 3 đô thị mới)).

Năm 2030: Đạt 19 đô thị (1 thành phố đô thị loại II, 1 thành phố và 1 thị xã đô thị loại III, 4 đô thị loại IV và 12 thị trấn là đô thị loại V (10 thị trấn, 2 đô thị mới)).

Tỉnh xác định thành phố Vị Thanh là đô thị hạt nhân, cực phát triển phía tây của Hậu Giang. Thành phố Ngã Bảy là đô thị trung tâm của vùng kinh tế ven sông Hậu, cực phát triển phía đông của Tỉnh. Thị xã Long Mỹ là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật phía nam của vùng kinh tế trung tâm. Đồng thời tập trung xây dựng huyện Châu Thành trở thành huyện công nghiệp – đô thị.

Thị trấn Nàng Mau là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của huyện Vị Thủy. Thị trấn Vĩnh Viễn là thị trấn huyện lỵ huyện Long Mỹ. Thị trấn Cây Dương là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của huyện Phụng Hiệp. Thị trấn Ngã Sáu là trung tâm chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, thương mại, dịch vụ của huyện Châu Thành. Phát triển thị trấn Mái Dầm, thị trấn Đông Phú huyện Châu Thành thành đô thị công nghiệp, thương mại, dịch vụ chuyên ngành và động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Thị trấn Một Ngàn, huyện Châu Thành A là trung tâm huyện lỵ kết hợp với đô thị Rạch Gòi giữ chức năng trung tâm của vùng phát triển đô thị công nghiệp. Xây dựng đô thị Cái Tắc thành đô thị thương mại, dịch vụ và là động lực để hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Châu Thành A và huyện Phụng Hiệp. Đô thị mới Cái Sơn hình thành gắn với Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng.

7. Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Xây dựng Nghị quyết chuyên đề về đầu tư kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông, thương mại và đô thị. Tập trung rà soát, triển khai một số công trình giao thông trọng điểm để tạo nền tảng, sức lan tỏa cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, trong đó ưu tiên các tuyến kết nối với đường cao tốc, tuyến liên kết vùng, khu vực, đảm bảo tính hiệu quả của ngân sách nhà nước đã phân bổ, đầu tư; đồng thời, nguồn xã hội hóa được xác định là kênh huy động chính.

Thu hút đầu tư, tiến đến hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại - dịch vụ, nhất là mạng lưới chợ, hệ thống phân phối hàng hóa, cung ứng dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm.

Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch xây dựng và đô thị. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế đồng bộ, chú trọng hạ tầng nông nghiệp, công nghiệp và đô thị gắn với nâng chất, hoàn thiện các tiêu chí của tiêu chuẩn đô thị. Tiếp tục triển khai Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn Tỉnh; trong đó, tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư để 3 đô thị trọng điểm của Tỉnh (thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy và thị xã Long Mỹ) trở thành 3 cực phát triển, tạo sức lan tỏa cho các địa phương khác trong Tỉnh.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo giá hiện hành trên địa bàn trong 10 năm theo giá thực tế dự kiến khoảng 247.000 tỷ đồng, tăng bình quân 10%/năm. Tỷ trọng vốn đầu tư chiếm 36,5% GRDP. Trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, vốn ngân sách nhà nước khoảng 13%, vốn ngoài nhà nước khoảng 77%, đầu tư trực tiếp nước ngoài khoảng 10%.

Trong nguồn vốn đầu tư công, dựa vào các tiêu chí, nguyên tắc phân bổ vốn và yêu cầu thực tế của Tỉnh, dự kiến đầu tư cho lĩnh vực kinh tế chiếm 50%, lĩnh vực xã hội - môi trường chiếm 48%, còn lại đầu tư cho lĩnh vực quốc phòng - an ninh chiếm 2%. Trong đó ngành giao thông 30%, nông nghiệp - nông thôn mới 11%, giáo dục và đào tạo 16%, văn hóa - du lịch 5%, y tế 4%, công nghiệp 5%, cấp nước xử lý nước thải rác thải 4%, khoa học công nghệ 0,75%, công nghệ thông tin 3%, xây dựng công sở quản lý nhà nước 15%, còn lại đầu tư cho các lĩnh vực công cộng, phúc lợi khác.

Tăng cường quản lý đầu tư xây dựng cơ bản. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển, thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các quy định về quản lý vốn đầu tư. Tăng cường đáp ứng vốn đối ứng cho các dự án ODA, đẩy mạnh các hoạt động huy động nguồn vốn NGO và huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế.

Hoàn thành kết nối với 02 tuyến cao tốc Cần Thơ - Cà Mau và Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng. Đầu tư mở rộng Quốc lộ 61C, Quốc lộ Nam Sông Hậu, Quốc lộ 61B; đầu tư hai tuyến tránh trên Quốc lộ 61 qua các khu vực đô thị trong yếu là: Tuyến tránh thị trấn Cái Tắc, tuyến tránh thị trấn Kinh Cù. Hoàn thiện mạng lưới đường Tỉnh, đảm bảo 100% các tuyến đường tỉnh theo quy hoạch đưa vào khai thác. Đầu tư một số tuyến đường thủy nội địa quan trọng trên địa bàn, gắn với xây dựng một số bến thủy nội địa tại các vị trí đầu mối để liên kết giao thông thủy bộ. Tiếp tục phát triển cụm cảng Hậu Giang theo quy hoạch.

8. Về các cơ chế, chính sách và các nguồn lực tài chính

Quản lý chặt chẽ thu chi ngân sách nhà nước. Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, phấn đấu đến năm 2025 thu nội địa đáp ứng được trên 75% nhu cầu nhiệm vụ chi thường xuyên, đến năm 2030 đáp ứng được 100%. Huy động nguồn lực từ các tài sản công thuộc quyền quản lý của Tỉnh, bao gồm các quỹ đất công, cổ phần của doanh nghiệp nhà nước. Nghiên cứu và áp dụng phương án thu hồi đất ở hai bên một số đường các tuyến cao tốc đi qua địa bàn, tỉnh lộ và huyện lộ để đấu giá, nuôi dưỡng nguồn vốn cho phát triển hạ tầng giao thông. Trong cơ cấu chi, tăng chi cho đầu tư phát triển.

9. Về phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa và thể thao, du lịch, thông tin truyền thông, công tác dân tộc, tôn giáo

Phấn đấu đến năm 2030, các chỉ số cơ bản về phát triển giáo dục và đào tạo của Tỉnh ngang bằng với các chỉ số trung bình của cả nước, những chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 là: tỷ lệ huy động nhà trẻ 50%, mẫu giáo 100%, tiểu học trên 99%, trung học cơ sở 97%, trung học phổ thông 80%, số trường đạt chuẩn quốc gia 90%, số sinh viên/10.000 dân 250 sinh viên.

Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cung ứng cho doanh nghiệp và lao động nông thôn. Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%.

Phát triển KH&CN phải đạt được mục tiêu trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh; coi doanh nghiệp là trung tâm để hoạt động KH&CN hướng đến, nhằm đưa KH&CN phục vụ thiết thực cho việc nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất - kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Nâng cao chất lượng dân số và dịch vụ y tế, tăng khả năng tiếp cận, cung cấp dịch vụ dân số, sức khỏe sinh sản và chăm sóc người cao tuổi có chất lượng. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân. Thu hút đầu tư dịch vụ y tế kỹ thuật cao. Chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển, tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, chủ động thích ứng già hóa dân số. Tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030. Cải thiện chất lượng bệnh viện, có cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút đầu tư trên lĩnh vực y tế kỹ thuật cao, dịch vụ khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến. Nâng cao tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân, chú trọng chất lượng khám, chữa bệnh của hệ thống bảo hiểm. Tăng cường phòng chống dịch bệnh, nhất là dịch Covid -19.

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chương trình hành động số 237a-CTr/TU ngày 27/8/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; xây dựng quê hương, con người Hậu Giang “Đoàn kết, nghĩa tình, thủy chung, năng động”.

Thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển thể thao thành tích cao giai đoạn 2021 - 2025. Tổ chức tốt hệ thống thi đấu các môn thể thao cho lứa tuổi thanh thiếu niên ở huyện, thị xã, thành phố và trường học; tham gia thi đấu các giải khu vực, quốc gia. Duy trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tốt giải Marathon quốc tế “Mekong Delta Marathon” tỉnh Hậu Giang; đồng thời, tạo điều kiện để các đội thể thao thi đấu các giải thường niên. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam, giai đoạn 2011 - 2030 tại tỉnh Hậu Giang.

Nâng cao chất lượng, sản phẩm du lịch, tạo dựng hình ảnh của Tỉnh, thu hút nhiều khách tham quan du lịch đến tỉnh Hậu Giang. Xây dựng và ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 10/6/2014 của Tỉnh ủy về phát triển du lịch Hậu Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; trong đó, chú trọng triển khai cơ chế hỗ trợ phát triển dịch vụ du lịch của Tỉnh trên cơ sở phát huy tiềm năng các tài nguyên chiến lược của Tỉnh về du lịch. Khai thác và phát huy hiệu quả mô hình du lịch: Nông nghiệp, cộng đồng, sinh thái, tâm linh; phát huy giá trị các làng nghề, khuyến khích phát triển ẩm thực, văn hóa, tạo ra nhiều sản phẩm du lịch đặc trưng. Thực hiện có hiệu quả Đề án tạo dựng hình ảnh tỉnh Hậu Giang.

Đảm bảo phân bổ nguồn lực thực hiện các dự án thuộc Đề án xây dựng chính quyền điện tử của Tỉnh đúng tiến độ; phát triển đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, ưu tiên đầu tư vấn đề an toàn, an ninh mạng. Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông năm sau cao hơn năm

trước. Thực hiện chuyển đổi số gắn với mục tiêu của chương trình chuyển đổi số quốc gia, đồng thời, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực số của Tỉnh theo kế hoạch.

Đảm bảo tỷ lệ giảm nghèo mỗi năm từ 1% trở lên; nâng cao năng lực thoát nghèo cho hộ nghèo. Thực hiện đồng bộ các chính sách, giải pháp giảm nghèo bền vững. Kịp thời phát hiện và nhân rộng các phong trào, mô hình giảm nghèo hiệu quả. Khuyến khích, vận động xã hội hóa nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo, người nghèo, nhất là nhóm hộ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin, nước sạch và vệ sinh,...

Tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo phát triển, hoạt động phù hợp với đường lối tôn giáo gắn bó với lợi ích của dân tộc và Tổ quốc. Làm tốt công tác mặt trận, đoàn kết tôn giáo, phát huy truyền thống yêu nước của đồng bào theo đạo. Giải quyết tốt các vấn đề của tôn giáo nhằm thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh. Bảo đảm được đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, gắn với vấn đề dân tộc, nông dân và dân nghèo đô thị, đặc biệt là vùng nông thôn kém phát triển và vùng dân tộc.

10. Về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 21/01/2009 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX, Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách về bảo vệ môi trường, Chỉ thị số 48-CT/TU ngày 24/6/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn Tỉnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức và trách nhiệm cộng đồng về bảo vệ môi trường. Tăng tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt và huy động các nguồn lực xã hội để bảo vệ môi trường. Chú trọng thực hiện các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ở lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp. Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy. Thực hiện quản lý đa dạng sinh học trên địa bàn Tỉnh, đặc biệt là bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học khu đất ngập nước và khu vực có tính đa dạng sinh học cao.

11. Về phát triển kinh tế đối ngoại và hợp tác liên kết vùng

Huy động nguồn lực để phát triển Tỉnh thông qua liên kết, hợp tác với các đối tác trong nước và quốc tế. Kết hợp đồng bộ, hiệu quả giữa đối ngoại của cấp ủy, ngoại giao của chính quyền và đối ngoại nhân dân; giới thiệu và quảng bá hình ảnh, con người Hậu Giang đến bạn bè trong nước và quốc tế; tận dụng tốt những cơ hội mà các hiệp định tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP,...) mang lại; tranh thủ sự quan tâm, chia sẻ, hợp tác, liên kết, hỗ trợ, tư vấn của các đối tác trong và ngoài nước. Tích cực tham gia liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long và hợp tác phát triển với các tỉnh, thành phố, doanh nghiệp trong và ngoài vùng, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh; triển khai các cam kết đã ký với các đối tác nước ngoài, như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ.

12. Về đảm bảo quốc phòng, an ninh

Xây dựng các tiềm lực và thế trận trong khu vực phòng thủ, xây dựng nền quốc phòng toàn dân ngày càng vững chắc; bảo đảm an ninh, trật tự; chủ động phòng, chống những diễn biến mới phát sinh trên địa bàn.

Chủ động phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; đấu tranh có hiệu quả với các âm mưu, hoạt động “*diễn biến hòa bình*”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; giải quyết có hiệu quả các vấn đề phức tạp, loại bỏ nguy cơ đe dọa đến quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định để phát triển kinh tế - xã hội.

Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh; quan tâm bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình quốc phòng theo quy hoạch thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ. Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh, gọn, mạnh; vững về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp. Chú trọng nâng cao chất lượng tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ. Nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập, trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Tiếp tục thực hiện “Chiến lược phòng chống tội phạm quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030” ban hành theo Quyết định số 623/QĐ-TTg ngày 14/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”. Tiếp tục thực hiện nghiêm Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Kế hoạch số 118-KH/TU ngày 31/01/2019 của Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về chiến lược An ninh mạng quốc gia; Chương trình hành động số 250-CTr/TU ngày 25/11/2019 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy. Ban hành Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2020 - 2025.

13. Về công tác cải cách hành chính

Xây dựng Nghị quyết cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025. Nâng cao chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân và doanh nghiệp. Điểm số 04 chỉ số cải cách hành chính năm sau cao hơn năm trước. Cụ thể:

+ Chỉ số PAR INDEX: Năm 2020 đứng thứ 28/63 tỉnh, thành cả nước. Phần đầu đến cuối nhiệm kỳ tăng 05 bậc, đứng thứ 23/63.

+ Chỉ số SIPAS: Năm 2020 đứng thứ 52/63 tỉnh, thành cả nước. Phần đầu đến cuối nhiệm kỳ tăng 22 bậc, đứng thứ 30/63.

+ Chỉ số PAPI: Năm 2020 đứng thứ 27/63 tỉnh, thành cả nước. Phân đầu đến cuối nhiệm kỳ tăng 05 bậc, đứng thứ 22/63.

+ Chỉ số PCI: Năm 2020 đứng thứ 39/63 tỉnh, thành cả nước. Phân đầu đến cuối nhiệm kỳ tăng 09 bậc, đứng thứ 30/63.

Chú trọng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Tập trung xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã theo hướng ưu đãi, cạnh tranh so với các địa phương khác, dễ tiếp cận, chi phí thấp. Tăng cường hỗ trợ, đối thoại nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân. Ưu tiên nguồn lực triển khai đề án chính quyền điện tử; quan tâm công tác nâng cao tinh thần và thái độ phục vụ Nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức.

14. Về công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

14.1. Xây dựng Đảng vững mạnh, bảo đảm vai trò nền tảng và là hạt nhân chính trị của tổ chức cơ sở đảng; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên

Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng cho đảng viên, trung thành với mục đích, lý tưởng của Đảng, của Bác Hồ; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; ý thức tổ chức kỷ luật trong công tác và phát ngôn; kiên quyết đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực, tham nhũng và lãng phí. Tăng cường sự thống nhất trong đảng về nhận thức, ý chí và hành động. Các cấp ủy tăng cường kiểm tra, giám sát từng loại hình tổ chức cơ sở đảng để đánh giá đúng thực trạng, tìm ra nguyên nhân ưu điểm, khuyết điểm, đề ra giải pháp sát với thực tế từng loại hình tổ chức cơ sở đảng. Tiến hành kiểm điểm, rút kinh nghiệm việc đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên hàng năm đúng với hướng dẫn của cấp trên, đồng thời có kế hoạch uốn nắn đối với tổ chức cơ sở đảng và đảng viên có những mặt còn hạn chế, đảng viên vi phạm tư cách phân đầu sửa chữa khắc phục, đồng thời xét kỷ luật hoặc đưa ra khỏi Đảng những đảng viên vi phạm tư cách, không sửa chữa khuyết điểm để tiến bộ.

14.2. Nâng cao chất lượng công tác cán bộ, quy hoạch, đào tạo cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ

Xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ tiêu chuẩn, là người có phẩm chất chính trị tốt, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, hết lòng phấn đấu, phục vụ lợi ích của nhân dân, có bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trước những khó khăn, thách thức; có năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao; có lối sống hòa đồng, giản dị trong tập thể, với nhân dân và có ý thức tổ chức kỷ luật cao.

Cán bộ đào tạo xong mới bố trí công tác (không bố trí cán bộ trước rồi đào tạo sau). Không đề bạt, bổ nhiệm những cán bộ chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định; số cán bộ trước đây đã bổ nhiệm nhưng chưa đủ tiêu chuẩn thì tiếp tục đưa đi đào tạo, bồi dưỡng để đảm bảo yêu cầu đạt chuẩn về trình độ đúng theo qui định. Nguồn cán bộ tuyển chọn cử đi đào tạo theo Đề án 160, 165 phải đạt chuẩn theo quy định, phù hợp với chuyên môn đảm nhiệm, nhất là cán bộ trong diện quy hoạch. Vận dụng chính sách thu hút nhân tài, ưu tiên tuyển chọn những sinh viên đã tốt nghiệp đại học có học lực loại khá trở lên, có chuyên ngành phù hợp với nhu cầu của tỉnh, huyện, thị, thành và cơ sở.

14.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của tổ chức đảng

Công tác kiểm tra, giám sát là những chức năng lãnh đạo của Đảng; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng cho phù hợp với nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng trong giai đoạn cách mạng hiện nay, với yêu cầu lấy việc giáo dục phòng ngừa vi phạm là chính; đồng thời xử lý kịp thời, nghiêm minh các vụ việc vi phạm kỷ luật, góp phần tích cực xây dựng chi bộ, đảng bộ ngày càng trong sạch, vững mạnh.

Phần IV

KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

I. Đối với Bộ Chính trị và Ban Bí thư

Sau khi Trung ương tổng kết Nghị quyết số 21-NQ/TW và Kết luận số 28-KL/TW, đề nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành nghị quyết mới về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2045.

II. Đối với Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Thực hiện Điều 58 Luật Đất đai, quy định việc thu hồi đất trồng lúa trên 10 ha phải có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ. Thời gian qua nhiều dự án, kể cả dự án đầu tư công, phát triển công nghiệp, đô thị đều vướng thủ tục này nên kéo dài thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư, phát triển của Tỉnh. Trước mắt chưa sửa đổi Luật Đất đai, Tỉnh kiến nghị:

1. Đối với diện tích đất trồng lúa (trên 10 ha) cần chuyển sang mục đích khác nhưng đã được Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (trong đó có phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa cho mỗi địa phương), đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét giao UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua việc thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa (trên 10 ha) và chịu trách nhiệm quản lý, thực hiện việc chuyển đổi đất trồng lúa theo đúng quy định pháp luật về đất đai.

2. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, tình trạng hạn, mặn diễn biến ngày càng phức tạp làm cho điều kiện sản xuất của vùng đã thay đổi và lúa gạo không còn là ưu tiên số một. Do đó, việc xác định sản xuất đất trồng lúa phải thích ứng điều kiện tự nhiên, sinh thái của vùng, kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét giảm chỉ tiêu đất trồng lúa cho các tỉnh ĐBSCL, trong đó có tỉnh Hậu Giang đến năm 2030 còn khoảng 60.000 ha để phát triển dịch vụ, công nghiệp và đô thị.

III. Đối với Ban cán sự đảng Chính phủ

1. Tỉnh Hậu Giang được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2004. Về biên chế: Xuất phát điểm về biên chế công chức của tỉnh Hậu Giang năm 2004 được Bộ Nội vụ phân bổ là 1.231 biên chế. Qua hơn 17 năm thành lập tỉnh đến nay số lượng biên chế công chức của tỉnh Hậu Giang được Bộ Nội vụ giao năm 2021 là 1.471 biên chế. Hậu Giang là một trong 03 tỉnh, thành có số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền giao thấp nhất so với với các địa phương khác trong cả nước. Qua đó cho thấy, do xuất phát điểm về biên chế công chức của tỉnh Hậu Giang được phân bổ quá thấp nên về số lượng biên chế công chức hiện nay so với biên chế xuất phát điểm năm 2004 có tăng thêm nhưng số lượng biên chế công chức hiện tại so với yêu cầu của nhiệm vụ vẫn chưa thể đáp ứng. Kiến

ngợi Bộ Nội vụ xem xét phê duyệt, bổ sung biên chế công chức năm 2022: 1.556 biên chế công chức; tăng so với năm 2021 là 85 biên chế.

2. Đề nghị cho Tỉnh vay vốn để giải phóng mặt bằng dự án giao thông trọng điểm có tính chất liên kết vùng và các tuyến cao tốc đi qua địa bàn.

Hiện nay trên địa bàn Tỉnh dự kiến sẽ triển khai các dự án giao thông trọng điểm có tính chất liên kết vùng và thực hiện giải phóng mặt bằng cho các tuyến cao tốc đi qua địa bàn với kinh phí rất lớn, ngân sách tỉnh không đảm bảo để thực hiện. Do vậy, để có nguồn vốn thực hiện trong thời gian tới kiến nghị trung ương phát hành trái phiếu chính phủ giai đoạn 2021 - 2025 để cho các địa phương vay lại, ngoài hạn mức vay của Tỉnh theo quy định.

3. Đề nghị cho Tỉnh tạm ứng kinh phí của Trung ương để giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch cho các khu công nghiệp:

Hiện nay, nhu cầu mở rộng các khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư là rất lớn. Tuy nhiên, nguồn kinh phí của Tỉnh còn hạn hẹp chưa đáp ứng kinh phí bồi hoàn tạo quỹ đất sạch cho các khu công nghiệp. Đề xuất cho tỉnh tạm ứng kinh phí phục vụ giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch cho các khu công nghiệp trong thời gian tới. Thời gian hoàn trả tính theo thời gian bố trí vốn cho dự án (nhóm C 03 năm; nhóm B là 04 năm; nhóm A là 06 năm)

4. Tỉnh Hậu Giang được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định thành lập Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang tại Quyết định số 1152/QĐ-TTg ngày 27/8/2012; tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện gặp phải sự chòng chéo về chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong Luật Công nghệ cao và các Luật về Đầu tư, Đất đai, Môi trường, Xây dựng. Luật Công nghệ cao được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2008 nhưng chưa có nghị định hướng dẫn, kiến nghị Chính phủ sớm ban hành Nghị định Quy định về quy chế quản lý hoạt động của các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cả nước.

Trên đây là báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 và Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang./.

Nơi nhận:

- Ban Kinh tế Trung ương,
- Quân khu 9,
- Bộ Kế hoạch & Đầu tư,
- Các đ/c Trung ương phụ trách địa bàn,
- Các đ/c UV BCH Đảng bộ tỉnh,
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các ban cán sự đảng, đảng đoàn tỉnh,
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh,
- Các huyện, thị, thành ủy và đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Lưu VPTU.KTXH

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**

Trần Văn Huyền